

Số: 1224 /DHTN-ĐTĐH  
V/v rà soát, cung cấp và công bố thông tin  
tuyển sinh trình độ đại học năm 2020

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Vụ Giáo dục Đại học)

Thực hiện Công văn số 1760/BGDĐT-GDDH ngày 28 tháng 2 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh các hình thức đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học năm 2020;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Tây Nguyên công bố thông tin tuyển sinh đại học năm 2020 như sau:

1. Hoàn thành khai báo dữ liệu Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 vào cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để phục vụ công tác hậu kiểm;
2. Hoàn thành xây dựng Đề án tuyển sinh đại học năm 2020 và công bố trên cổng thông tin của Nhà trường;
3. Gửi chuyển phát nhanh Đề án tuyển sinh đến Bộ GDĐT (trong file kèm theo), đồng thời gửi dữ liệu file PDF văn bản đã đóng dấu tới địa chỉ email [vgddh@moet.gov.vn](mailto:vgddh@moet.gov.vn).

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ĐTĐH.(3)



*TS. Nguyễn Thanh Trúc*

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG  
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020**

**I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)**

*1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

- **Giới thiệu và sứ mệnh**

**Tên Trường:** Trường Đại học Tây Nguyên

**Mã trường:** TTN

**Địa chỉ:** 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập theo Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977, của Hội đồng Chính phủ với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội toàn vùng Tây Nguyên.

**1.1.1. Tầm nhìn**

Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

**1.1.2. Sứ mạng**

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

**1.1.3. Giá trị cốt lõi**

- Sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học;
- Chất lượng giáo dục là mục tiêu hàng đầu;
- Hội nhập và hợp tác quốc tế là giá trị cho sự phát triển.

**1.1.4. Mục tiêu chiến lược**

- Xây dựng đội ngũ nhân lực có chuyên môn cao, cơ sở vật chất hiện đại, chương trình đào tạo tiên tiến;
- Không ngừng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa hoạt động quản trị Nhà trường;
- Kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của thị trường;
- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

**THÀNH TÍCH**

Trải qua 42 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đào tạo được hơn 45.000 kỹ sư, cử nhân, bác sĩ; hơn 1.200 thạc sĩ, chuyên khoa I và hàng chục tiến sĩ.

Trường Đại học Tây Nguyên đã và đang trở thành Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - chính trị trên địa bàn Tây Nguyên và vùng tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia.

**- Địa chỉ các trụ sở**

| STT | Loại trường         | Tên trường                | Địa điểm                                           | Diện tích đất           | Diện tích xây dựng   |
|-----|---------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1   | Cơ sở đào tạo chính | Trường Đại học Tây Nguyên | 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 396.892,7m <sup>2</sup> | 35.439m <sup>2</sup> |

**2. Quy mô đào tạo chính quy**

| STT   | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo |               |                |               |              |               |                |
|-------|------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|
|       |                                    | Khối ngành I                   | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |
| 1.    | Sau đại học                        |                                |               |                |               |              |               |                |
| 1.1   | Tiến sĩ                            |                                |               |                |               |              |               |                |
| 1.1.1 | Chăn nuôi (9620105)                |                                |               |                |               | 0            |               |                |
| 1.1.2 | Khoa học cây trồng (9620110)       |                                |               |                |               | 7            |               |                |
| 1.1.3 | Kinh tế nông nghiệp (9620115)      |                                |               |                |               | 2            |               |                |
| 1.1.4 | Lâm sinh (9620205)                 |                                |               |                |               | 1            |               |                |
| 1.2   | Thạc sĩ                            |                                |               |                |               |              |               |                |
| 1.2.1 | Quản lý kinh tế (8340410)          |                                |               | 72             |               |              |               |                |
| 1.2.2 | Sinh học thực nghiệm               |                                |               |                | 28            |              |               |                |

|        |                                                 |     |  |   |    |    |    |  |
|--------|-------------------------------------------------|-----|--|---|----|----|----|--|
|        | (8420114)                                       |     |  |   |    |    |    |  |
| 1.2.3  | Vật lý lý thuyết<br>và vật lý toán<br>(8440103) |     |  | 8 |    |    |    |  |
| 1.2.4  | Toán giải tích<br>(8460102)                     |     |  |   | 27 |    |    |  |
| 1.2.5  | Chăn nuôi<br>(8620105)                          |     |  |   | 20 |    |    |  |
| 1.2.6  | Khoa học cây<br>trồng (8620110)                 |     |  |   | 46 |    |    |  |
| 1.2.7  | Kinh tế nông<br>nghiệp (8620115)                |     |  |   | 13 |    |    |  |
| 1.2.8  | Lâm học<br>(8620201)                            |     |  |   | 13 |    |    |  |
| 1.2.9  | Thú y (8640101)                                 |     |  |   | 20 |    |    |  |
| 1.2.10 | Khoa học y sinh<br>(8720101)                    |     |  |   |    | 92 |    |  |
| 1.2.11 | Ngôn ngữ học<br>(8229020)                       |     |  |   |    |    | 26 |  |
| 2.     | Đại học                                         |     |  |   |    |    |    |  |
| 2.1    | Chính quy                                       |     |  |   |    |    |    |  |
| 2.1.1  | Giáo dục Mầm<br>non (7140201)                   | 143 |  |   |    |    |    |  |
| 2.1.2  | Giáo dục Tiểu<br>học (7140202)                  | 242 |  |   |    |    |    |  |
| 2.1.3  | Giáo dục Chính<br>trị (7140205)                 | 89  |  |   |    |    |    |  |
| 2.1.4  | Giáo dục Thể<br>chất (7140206)                  | 40  |  |   |    |    |    |  |

|        |                                         |     |  |     |    |     |  |  |
|--------|-----------------------------------------|-----|--|-----|----|-----|--|--|
| 2.1.5  | Sư phạm Toán học (7140209)              | 112 |  |     |    |     |  |  |
| 2.1.6  | Sư phạm Vật lý (7140211)                | 49  |  |     |    |     |  |  |
| 2.1.7  | Sư phạm Hoá học (7140212)               | 71  |  |     |    |     |  |  |
| 2.1.8  | Sư phạm Sinh học (7140213)              | 28  |  |     |    |     |  |  |
| 2.1.9  | Sư phạm Ngữ văn (7140217)               | 112 |  |     |    |     |  |  |
| 2.1.10 | Sư phạm Tiếng Anh (7140231)             | 179 |  |     |    |     |  |  |
| 2.1.11 | Quản trị kinh doanh (7340101)           |     |  | 469 |    |     |  |  |
| 2.1.12 | Kinh doanh thương mại (7340121)         |     |  | 68  |    |     |  |  |
| 2.1.13 | Tài chính - Ngân hàng (7340201)         |     |  | 176 |    |     |  |  |
| 2.1.14 | Kế toán (7340301)                       |     |  | 417 |    |     |  |  |
| 2.1.15 | Sinh học (7420101)                      |     |  |     | 17 |     |  |  |
| 2.1.16 | Công nghệ sinh học (7420201)            |     |  |     | 85 |     |  |  |
| 2.1.17 | Công nghệ thông tin (7480201)           |     |  |     |    | 221 |  |  |
| 2.1.18 | Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406) |     |  |     |    | 59  |  |  |



|        |                                     |  |  |  |     |      |     |
|--------|-------------------------------------|--|--|--|-----|------|-----|
| 2.1.19 | Công nghệ thực phẩm (7540101)       |  |  |  | 18  |      |     |
| 2.1.20 | Công nghệ sau thu hoạch (7540104)   |  |  |  | 21  |      |     |
| 2.1.21 | Chăn nuôi (7620105)                 |  |  |  | 96  |      |     |
| 2.1.22 | Khoa học cây trồng (7620110)        |  |  |  | 137 |      |     |
| 2.1.23 | Bảo vệ thực vật (7620112)           |  |  |  | 159 |      |     |
| 2.1.24 | Kinh tế nông nghiệp (7620115)       |  |  |  | 155 |      |     |
| 2.1.25 | Lâm sinh (7620205)                  |  |  |  | 46  |      |     |
| 2.1.26 | Quản lý tài nguyên rừng (7620211)   |  |  |  | 23  |      |     |
| 2.1.27 | Thú y (7640101)                     |  |  |  | 364 |      |     |
| 2.1.28 | Y khoa (7720101)                    |  |  |  |     | 2159 |     |
| 2.1.29 | Điều dưỡng (7720301)                |  |  |  |     | 205  |     |
| 2.1.30 | Kỹ thuật xét nghiệm y học (7720601) |  |  |  |     | 202  |     |
| 2.1.31 | Ngôn ngữ Anh (7220201)              |  |  |  |     |      | 384 |
| 2.1.32 | Triết học (7229001)                 |  |  |  |     |      | 52  |

|        |                                       |  |  |    |  |     |     |
|--------|---------------------------------------|--|--|----|--|-----|-----|
| 2.1.33 | Văn học<br>(7229030)                  |  |  |    |  |     | 128 |
| 2.1.34 | Kinh tế<br>(7310101)                  |  |  |    |  |     | 317 |
| 2.1.35 | Quản lý đất đai<br>(7850103)          |  |  |    |  |     | 115 |
| 2.2    | Liên thông từ TC<br>lên ĐH            |  |  |    |  |     |     |
| 2.2.1  | Y khoa<br>(7720101)                   |  |  |    |  | 100 |     |
| 2.2.2  | Quản lý đất đai<br>(7850103)          |  |  |    |  |     | 11  |
| 2.3    | Bảng 2 CQ                             |  |  |    |  |     |     |
| 2.4    | Liên thông từ ĐH<br>sang ĐH           |  |  |    |  |     |     |
| 2.5    | Liên thông từ CĐ<br>sang CĐ           |  |  |    |  |     |     |
| 3.     | Cao đẳng ngành<br>Giáo dục Mầm<br>non |  |  |    |  |     |     |
| 3.1    | Chính quy                             |  |  |    |  |     |     |
| 3.2    | Liên thông từ TC<br>lên CĐ            |  |  |    |  |     |     |
| 3.3    | Liên thông từ CĐ<br>sang CĐ           |  |  |    |  |     |     |
| II     | Vừa làm vừa học                       |  |  |    |  |     |     |
| 1.1    | Vừa làm vừa học                       |  |  |    |  |     |     |
| 1.11   | Quản trị kinh<br>doanh (7340101)      |  |  | 20 |  |     |     |

|      |                                         |     |  |    |  |     |     |    |
|------|-----------------------------------------|-----|--|----|--|-----|-----|----|
| 1.12 | Kế toán<br>(7340301)                    |     |  | 15 |  |     |     |    |
| 1.13 | Khoa học cây<br>trồng (7620110)         |     |  |    |  | 32  |     |    |
| 1.14 | Kinh tế nông<br>nghiệp (7620115)        |     |  |    |  | 25  |     |    |
| 1.15 | Lâm sinh<br>(7620205)                   |     |  |    |  | 20  |     |    |
| 2.2  | Liên thông từ TC<br>lên ĐH              |     |  |    |  |     |     |    |
| 2.21 | Giáo dục Mầm<br>non (7140201)           | 383 |  |    |  |     |     |    |
| 2.22 | Giáo dục Tiểu<br>học (7140202)          | 259 |  |    |  |     |     |    |
| 2.23 | Khoa học cây<br>trồng (7620110)         |     |  |    |  | 109 |     |    |
| 2.24 | Lâm sinh<br>(7620205)                   |     |  |    |  | 68  |     |    |
| 2.25 | Quản lý tài<br>nguyên rừng<br>(7620211) |     |  |    |  | 25  |     |    |
| 2.26 | Thú y (7640101)                         |     |  |    |  | 75  |     |    |
| 2.27 | Điều dưỡng<br>(7720301)                 |     |  |    |  |     | 230 |    |
| 2.28 | Quản lý đất đai<br>(7850103)            |     |  |    |  |     |     | 48 |
| 2.3  | Liên thông từ CĐ<br>lên ĐH              |     |  |    |  |     |     |    |
| 2.31 | Sư phạm Toán<br>học (7140209)           | 21  |  |    |  |     |     |    |



|      |                                      |    |  |  |    |  |     |  |
|------|--------------------------------------|----|--|--|----|--|-----|--|
| 2.32 | Sư phạm Vật lý<br>(7140211)          | 26 |  |  |    |  |     |  |
| 2.33 | Sư phạm Tiếng Anh (7140231)          | 59 |  |  |    |  |     |  |
| 2.4  | Liên thông từ ĐH sang ĐH             |    |  |  |    |  |     |  |
| 2.41 | Khoa học cây trồng (7620110)         |    |  |  | 10 |  |     |  |
| 2.42 | Lâm sinh (7620205)                   |    |  |  | 8  |  |     |  |
| 2.43 | Ngôn ngữ Anh (7220201)               |    |  |  |    |  | 229 |  |
| 2.44 | Quản lý đất đai (7850103)            |    |  |  |    |  | 19  |  |
| 2.   | Cao đẳng ngành giáo dục mầm non VLVH |    |  |  |    |  |     |  |
| 2.1  | Vừa làm vừa học                      |    |  |  |    |  |     |  |
| 2.2  | Liên thông từ TC lên CĐ              |    |  |  |    |  |     |  |
|      |                                      |    |  |  |    |  |     |  |

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

| STT | Năm tuyển sinh      | Phương thức tuyển sinh |           |                                |         |
|-----|---------------------|------------------------|-----------|--------------------------------|---------|
|     |                     | Thi tuyển              | Xét tuyển | Kết hợp thi tuyển và xét tuyển | Ghi chú |
| 1   | Năm tuyển sinh 2019 |                        | x         |                                |         |

|   |                     |  |   |  |  |
|---|---------------------|--|---|--|--|
| 2 | Năm tuyển sinh 2018 |  | x |  |  |
|---|---------------------|--|---|--|--|

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

| Khối ngành/<br>Ngành/ Nhóm<br>ngành/tổ hợp<br>xét tuyển | Mã ngành | Năm tuyển sinh -2 |                |                  | Năm tuyển sinh -1 |                |                  |
|---------------------------------------------------------|----------|-------------------|----------------|------------------|-------------------|----------------|------------------|
|                                                         |          | Chỉ tiêu          | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu          | Số TS nhập học | Điểm trúng tuyển |
| Khối ngành I                                            |          |                   |                |                  |                   |                |                  |
| Giáo dục Mầm non                                        | 7140201  | 20                | 25             | 20               | 37                | 29             | 18               |
| Giáo dục Tiểu học                                       | 7140202  | 75                | 57             | 17               | 200               | 68             | 18               |
| Giáo dục Chính trị                                      | 7140205  | 20                | 12             | 19               | 20                | 13             | 19               |
| Giáo dục Thể chất                                       | 7140206  | 40                | 8              | 17               | 80                | 3              | 18               |
| Sư phạm Toán học                                        | 7140209  | 30                | 18             | 17               | 30                | 28             | 18               |
| Sư phạm Vật lý                                          | 7140211  | 20                | 4              | 17               | 10                | 0              | 18               |
| Sư phạm Hoá học                                         | 7140212  | 20                | 9              | 17               | 10                | 8              | 18               |
| Sư phạm Sinh học                                        | 7140213  | 20                | 0              | 17               | 10                | 0              | 18               |
| Sư phạm Ngữ văn                                         | 7140217  | 30                | 30             | 19               | 30                | 30             | 19               |
| Sư phạm Tiếng Anh                                       | 7140231  | 40                | 42             | 17               | 91                | 61             | 18               |
| Khối ngành II                                           |          |                   |                |                  |                   |                |                  |

|                               |         |     |    |    |     |     |    |
|-------------------------------|---------|-----|----|----|-----|-----|----|
| Khối ngành III                |         |     |    |    |     |     |    |
| Quản trị kinh doanh           | 7340101 | 100 | 86 | 15 | 120 | 174 | 18 |
| Tài chính Ngân hàng           | 7340201 | 60  | 37 | 13 | 60  | 43  | 14 |
| Kế toán                       | 7340301 | 100 | 99 | 15 | 120 | 114 | 16 |
| Kinh doanh thương mại         | 7340121 | 60  | 42 | 13 | 60  | 26  | 14 |
| Khối ngành IV                 |         |     |    |    |     |     |    |
| Sinh học                      | 7420101 | 50  | 0  | 13 | 50  | 0   | 14 |
| Công nghệ sinh học            | 7420201 | 60  | 15 | 13 | 60  | 12  | 14 |
| Khối ngành V                  |         |     |    |    |     |     |    |
| Công nghệ thông tin           | 7480201 | 80  | 69 | 13 | 80  | 72  | 14 |
| Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | 50  | 2  | 13 | 50  | 0   | 14 |
| Khoa học cây trồng            | 7620110 | 80  | 26 | 13 | 80  | 27  | 14 |
| Bảo vệ thực vật               | 7620112 | 60  | 20 | 13 | 60  | 20  | 14 |
| Lâm sinh                      | 7620205 | 50  | 4  | 13 | 50  | 10  | 14 |
| Quản lý tài nguyên rừng       | 7620211 | 50  | 5  | 13 | 50  | 0   | 14 |
| Công nghệ sau thu hoạch       | 7540104 | 40  | 0  | 13 | 50  | 0   | 14 |

|                           |         |     |     |    |     |     |    |
|---------------------------|---------|-----|-----|----|-----|-----|----|
| Công nghệ thực phẩm       | 7540101 | 50  | 9   | 13 | 50  | 9   | 14 |
| Chăn nuôi                 | 7620105 | 50  | 5   | 13 | 60  | 5   | 14 |
| Thú y                     | 7640101 | 100 | 75  | 13 | 100 | 84  | 14 |
| Kinh tế nông nghiệp       | 7620115 | 80  | 20  | 13 | 80  | 6   | 14 |
| Khối ngành VI             |         |     |     |    |     |     |    |
| Y khoa                    | 7720101 | 424 | 456 | 21 | 290 | 324 | 23 |
| Điều dưỡng                | 7720301 | 50  | 64  | 18 | 60  | 53  | 19 |
| Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 60  | 77  | 19 | 50  | 60  | 20 |
| Khối ngành VII            |         |     |     |    |     |     |    |
| Ngôn ngữ Anh              | 7220201 | 100 | 92  | 16 | 100 | 127 | 18 |
| Văn học                   | 7229030 | 60  | 27  | 13 | 60  | 20  | 14 |
| Triết học                 | 7229001 | 50  | 6   | 13 | 60  | 8   | 14 |
| Kinh tế                   | 7310101 | 100 | 65  | 13 | 100 | 87  | 14 |
| Quản lý đất đai           | 7850103 | 70  | 15  | 13 | 60  | 14  | 14 |

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 39,68927
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2000
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4.95

| TT | Loại phòng                                                                                                             | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|
| 1  | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 160      | 10928                                    |
| 2  | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 1        | 1095                                     |
| 3  | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 3        | 1114                                     |
| 4  | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 112      | 6889                                     |
| 5  | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 3        | 120                                      |
| 6  | Số phòng học đa phương tiện                                                                                            | 20       | 1198                                     |
| 7  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu                                                             | 21       | 512                                      |
| 8  | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                           | 1        | 3724                                     |
| 9  | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                              | 94       | 20787                                    |

#### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên                                | Danh mục trang thiết bị chính                          | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1  | Nhà thực hành kỹ năng sư phạm ( 06 | Máy tính, Máy chiếu, Tivi, Hệ thống âm thanh, Máy quay | Khối ngành I                                |



|   |                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |               |
|---|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|   | phòng)                                                       | phim, máy ghi âm, laptop                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |
| 2 | Khu nhà thí nghiệm khoa Nông lâm nghiệp                      | Nồi hấp tiệt trùng, Tủ cấy, Máy cất nước, Tủ hút khử độc, Máy Quang phổ, Kính hiển vi mắt, mắt, Máy rang xay cà phê, Tủ sấy, tủ ẩm, tủ sấy, Cân kỹ thuật, Máy ly tâm, Nồi hấp tiệt trùng, Tủ lạnh âm sâu, Bể điều nhiệt, Máy trích ly béo, Dây chuyền chế biến quả khô, Máy lắ , Thiết bị đo độ ẩm hạt, Máy chung cất đạm, Máy công phá mẫu, Máy đo độ dai của thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khối ngành V  |
| 3 | Khu nhà thí nghiệm D2, D3;<br>Khu nhà thí nghiệm Khoa Y được | Bồn rửa tay tiệt trùng, Tủ lạnh âm sâu, Máy hút ẩm, Máy đo khí máu điện giải, Máy trích ly béo, Máy cất nước, Máy đập viên chày, Máy hút chân không, Tủ ẩm, tủ cấy, tủ sấy, Máy cất vi phẫu, Các mô hình thí nghiệm, Máy phân tích nước tiểu, Máy đo quang, đo PH, Tủ hút khử độc, Hệ thống chụp ảnh gen, Hệ thống Elisa (máy ủ + máy rửa + máy đọc), Máy nhân gen, Tủ tách chiết vô trùng, Đèn soi đáy mắt, Nhãn áp kế, Kính hiển vi khám mắt, Kính hiển vi mắt, mắt, Hệ thống Máy nội soi PT xương Stryker (xử lý h/a, đầu camera, adapter, nguồn 400w, LCD ", máy khoan cắt, máy bơm tưới, máy cắt đốt cao tần RF), Bộ đèn phẫu thuật di động, Hệ thống Đầu nha khoa mô phỏng, | Khối ngành VI |



|   |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |               |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|   |                                       | <p>Hệ thống Xquang nha toàn cảnh: Vantech Pax-i-SC, Đèn đọc phim, Máy giúp thở cấp cứu đa năng Puritan (Model: PB560) + Bình làm ẩm.</p> <p>Ireland, Máy Đo lớp mỡ dưới da: Piglog-05, Máy điện tim kênh, HT - Định danh vi khuẩn Merlin Sifin - Micronaut System) (Máy đọc định danh VK-MultiskanFC, phần mềm MCN 6.0, máy đo độ đục-DEN, pipette điện tử 8 kênh-eline, PC: Dell inspiron 3847, máy in HP P0, Máy siêu âm màu 4 – D, Hệ thống mô phỏng thực hành siêu âm (Nội khoa, Sản phụ khoa, Tim mạch TTE và TEE) , Mô hình thực hành nghe tim phổi kết nối máy tính, Mô hình hồi sức cấp cứu kết nối máy tính bảng, Mô hình chăm sóc bệnh nhân và hồi sức cấp cứu, Mô hình thực hành các loại vết thương và Mô hình chân suy động mạch, Mô hình lấy dị vật người già, Mô hình thông tiểu nam chuyên nghiệp, Mô hình chọc dò màng tim, Mô hình đặt thông mũi dạ dày và rửa dạ dày, Mô hình hồi sức cấp cứu cơ bản, Mô hình thực hành tiêm cơ mông</p> |               |
| 4 | Viện Công nghệ Sinh học và Môi trường | <p>Máy chưng cất đạm, Tủ ẩm, tủ sấy, tủ cấy, Tủ lạnh đựng hóa chất , Máy cất nước, Hệ thống Cất quay chân không, Hệ thống chụp ảnh-phân tích Gel điện ,</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khối ngành IV |

|   |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                          |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|   |                  | <p>Hệ thống Định danh vi khuẩn, Kính hiển vi mắt, mắt, soi ngược, Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, Máy sắc ký cột, Hệ thống Real-time PCR Multiplex 5 đối tượng, Hệ thống sắc ký lỏng ghép khối phổ, Hệ thống Sấy phun Nano, Máy Biến chuyển gen bằng xung điện, Bồn sinh trưởng, Bể rửa siêu âm, Nồi hấp, Máy Lên men tự động nuôi cấy vi sinh 4L, Máy quang phổ định lượng, Bồn phản ứng sinh học</p> |                                          |
| 5 | Bệnh viện Trường | <p>Máy nghe tim thai, Lồng ấp, Máy đo điện tim, Monitor theo dõi bệnh nhân, Máy thở khí dung Omron NE C9, Đèn đọc phim Xquang, Máy hút dịch, Máy điện tim 3 cần Cardisurny C0 N, Hệ thống máy khám răng TPC - kèm máy nén khí chuyên dụng, Máy nén khí nha khoa, Ghế Nha Khoa TPC L800, Máy cạo vôi răng, Đèn đọc Xquang, Bộ đèn đặt nội khí quản</p>                                                   | Khối ngành VI                            |
| 6 | Trạm xá Thú y    | <p>Bàn mổ thủy lực, Kính hiển vi mắt, mắt, Dao mổ điện, Máy phân tích huyết học, Máy siêu âm, Nồi hấp, Tủ cấy, Đèn khám, Đèn mổ di động</p>                                                                                                                                                                                                                                                             | Khối ngành V<br>(Ngành Thú y, Chăn nuôi) |
| 7 | Trại thực nghiệm | <p>Cân kỹ thuật, Tủ sấy, Nồi hấp khử trùng, Bể siêu âm, Máy lắc bình tam giác, Máy khuấy từ, Lò nung mẫu, Máy phân tích sơ, Hệ thống vô cơ hóa mẫu,</p>                                                                                                                                                                                                                                                 | Khối ngành V                             |

|  |  |                                                                                    |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  | Hệ thống chưng cất Kjeldahl,<br>Tủ sấy, tủ hút, tủ ẩm, tủ ẩm<br>lạnh, Cân kỹ thuật |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------|--|

*1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

| <b>TT</b> | <b>Khối ngành đào tạo</b> | <b>Số lượng</b> |
|-----------|---------------------------|-----------------|
| 1         | Khối ngành I              | 59071           |
| 2         | Khối ngành II             | 0               |
| 3         | Khối ngành III            | 19597           |
| 4         | Khối ngành IV             | 4915            |
| 5         | Khối ngành V              | 19781           |
| 6         | Khối ngành VI             | 10819           |
| 7         | Khối ngành VII            | 19799           |

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

#### 1.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

#### 1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh cả nước

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) Xét tuyển;

Xét tuyển theo 4 phương thức:

- Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.
- Phương thức 2: Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Phương thức 3: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển quy định tại mục 1.8.2.
- Phương thức 4: Xét kết quả học tập THPT (học bạ) theo 1 trong 4 cách sau:

- Cách 1: Xét điểm trung bình học kỳ của các môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển.  
Ví dụ: thí sinh chọn tổ hợp A00 (Toán-Vật lý-Hóa học), khi đó:  
Điểm môn Toán = (Tổng điểm 2 học kỳ lớp 12 môn Toán)/2.  
Điểm môn Vật lý = (Tổng điểm 2 học kỳ lớp 12 môn Vật lý)/2.  
Điểm môn Hóa học = (Tổng điểm 2 học kỳ lớp 12 môn Hóa học)/2.  
Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn Vật lý + Điểm môn Hóa học + Điểm ưu tiên.
- Cách 2: Xét điểm trung bình học kỳ của các môn học năm lớp 11 và kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển.  
Ví dụ: thí sinh chọn tổ hợp A00 (Toán-Vật lý-Hóa học), khi đó:  
Điểm môn Toán = (Tổng điểm 3 học kỳ môn Toán)/3.  
Điểm môn Vật lý = (Tổng điểm 3 học kỳ môn Vật lý)/3.  
Điểm môn Hóa học = (Tổng điểm 3 học kỳ môn Hóa học)/3.  
Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn Vật lý + Điểm môn Hóa học + Điểm ưu tiên.
- Cách 3: Xét điểm trung bình học kỳ của các môn học năm lớp 10, năm lớp 11 và kỳ 1 năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển.  
Ví dụ: thí sinh chọn tổ hợp A00 (Toán-Vật lý-Hóa học), khi đó:  
Điểm môn Toán = (Tổng điểm 5 học kỳ môn Toán)/5.  
Điểm môn Vật lý = (Tổng điểm 5 học kỳ môn Vật lý)/5.  
Điểm môn Hóa học = (Tổng điểm 5 học kỳ môn Hóa học)/5.  
Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn Vật lý + Điểm môn Hóa học + Điểm ưu tiên.
- Cách 4: Xét điểm trung bình học kỳ của các môn học năm lớp 10, năm lớp 11 và năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển.  
Ví dụ: thí sinh chọn tổ hợp A00 (Toán-Vật lý-Hóa học), khi đó:  
Điểm môn Toán = (Tổng điểm 6 học kỳ môn Toán)/6.  
Điểm môn Vật lý = (Tổng điểm 6 học kỳ môn Vật lý)/6.

Điểm môn Hóa học = (Tổng điểm 6 học kỳ môn Hóa học)/6.

Điểm xét tuyển = Điểm môn Toán + Điểm môn Vật lý + Điểm môn Hóa học + Điểm ưu tiên.

Điểm các môn thành phần và điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số phần thập phân

*1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

*a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*



| TT | Tên ngành          | Mã ngành | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| 1  | Chăn nuôi          | 7620105  | 298/CP ngày 11/11/1977                                      |                                                                                     | Hội đồng chính phủ                                   | 1977                |
| 2  | Kinh tế phát triển | 7310105  | 4894/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2019                               |                                                                                     | Bộ GDĐT                                              | 2020                |
| 3  | Triết học          | 7229001  | 6985/QĐ-BGD&ĐT ngày 23/11/2006                              |                                                                                     | Bộ GDĐT                                              | 2007                |
| 4  | Sư phạm Hoá học    | 7140212  | 251/QĐ-BGD&ĐT ngày 17/01/2006                               |                                                                                     | Bộ GDĐT                                              | 2006                |
| 5  | Giáo dục Tiểu học  | 7140202  | 765/KHTC ngày 03/2/1997                                     |                                                                                     | Bộ GDĐT                                              | 1997                |
| 6  | Điều dưỡng         | 7720301  | 4444/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH ngày 21/08/2003                       |                                                                                     | Bộ GDĐT                                              | 2004                |
| 7  | Sư phạm Toán học   | 7140209  | 845/KHTC ngày 13/02/1996                                    |                                                                                     | Bộ GDĐT                                              | 1996                |

|    |                         |         |                                          |  |                    |      |
|----|-------------------------|---------|------------------------------------------|--|--------------------|------|
| 8  | Giáo dục Mầm non        | 7140201 | 7755/QĐ-BGDĐT<br>ngày 17/4/2008          |  | Bộ GDĐT            | 2008 |
| 9  | Khoa học cây trồng      | 7620110 | 298/CP ngày<br>11/11/1977                |  | Hội đồng chính phủ | 1977 |
| 10 | Sư phạm Vật lý          | 7140211 | 519/QĐ-<br>BGD&ĐT/ĐH ngày<br>19/01/2001  |  | Bộ GDĐT            | 2001 |
| 11 | Sinh học                | 7420101 | 251/QĐ-BGD&ĐT<br>ngày 17/01/2006         |  | Bộ GDĐT            | 2006 |
| 12 | Sư phạm Tiếng Anh       | 7140231 | 3972/KHTC ngày<br>13/6/1996              |  | Bộ GDĐT            | 1996 |
| 13 | Công nghệ sau thu hoạch | 7540104 | 1460/QĐ-<br>BGD&ĐT/ĐH ngày<br>31/3/2003  |  | Bộ GDĐT            | 2013 |
| 14 | Y khoa                  | 7720101 | 298CP ngày<br>11/11/1977                 |  | Hội đồng chính phủ | 1977 |
| 15 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 1460/QĐ-<br>BGD&ĐT/ĐH ngày<br>31/03/2003 |  | Bộ GDĐT            | 2003 |

|    |                                  |         |                                              |  |                    |      |
|----|----------------------------------|---------|----------------------------------------------|--|--------------------|------|
| 16 | Giáo dục Thể<br>chất             | 7140206 | 6985/QĐ-BGDDĐT<br>ngày 23/11/2006            |  | Bộ GDĐT            | 2006 |
| 17 | Kinh tế                          | 7310101 | 643/QĐ-BGDDĐT<br>ngày 20/02/2013             |  | Bộ GDĐT            | 2013 |
| 18 | Công nghệ kỹ<br>thuật môi trường | 7510406 | 643/QĐ-BGDDĐT<br>ngày 20/02/2013             |  | Bộ GDĐT            | 2013 |
| 19 | Bảo vệ thực vật                  | 7620112 | 298CP ngày<br>11/11/1977                     |  | Hội đồng chính phủ | 1977 |
| 20 | Quản trị kinh<br>doanh           | 7340101 | 519/QĐ-<br>BGD&ĐT/DH ngày<br>19/01/2001      |  | Bộ GDĐT            | 2001 |
| 21 | Kinh tế nông<br>nghiệp           | 7620115 | 2957/KHTC ngày<br>08/5/1995                  |  | Bộ GDĐT            | 1995 |
| 22 | Văn học                          | 7229030 | 6985/QĐ-BGD&ĐT<br>ngày 23/11/2006            |  | Bộ GDĐT            | 2007 |
| 23 | Công nghệ<br>thông tin           | 7480201 | 6047/QĐ-BGD&ĐT-<br>DH&SDH ngày<br>31/10/2003 |  | Bộ GDĐT            | 2004 |

|    |                           |         |                                              |  |         |      |
|----|---------------------------|---------|----------------------------------------------|--|---------|------|
| 24 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 1599/QĐ-BGDĐT<br>ngày 14/05/2015             |  | Bộ GDĐT | 2015 |
| 25 | Công nghệ sinh học        | 7420201 | 643/QĐ-BGDĐT<br>ngày 20/02/2013              |  | Bộ GDĐT | 2013 |
| 26 | Giáo dục Chính trị        | 7140205 | 6047/QĐ-BGD&ĐT-<br>ĐH&SĐH ngày<br>31/10/2003 |  | Bộ GDĐT | 2004 |
| 27 | Kinh doanh thương mại     | 7340121 | 4457/QĐ-BGDĐT<br>ngày 20/10/2017             |  | Bộ GDĐT | 2018 |
| 28 | Thú y                     | 7640101 | 527/QĐ-<br>BGD&ĐT/ĐH ngày<br>02/02/1999      |  | Bộ GDĐT | 1999 |
| 29 | Công nghệ thực phẩm       | 7540101 | 4457/QĐ-BGDĐT<br>ngày 20/10/2017             |  | Bộ GDĐT | 2018 |
| 30 | Quản lý đất đai           | 7850103 | 519/QĐ-<br>BGD&ĐT/ĐH ngày<br>19/01/2001      |  | Bộ GDĐT | 2001 |
| 31 | Tài chính - Ngân hàng     | 7340201 | 573/QĐ-BGD&ĐT<br>ngày 08/02/2006             |  | Bộ GDĐT | 2006 |

|    |                     |         |                                         |  |                    |      |
|----|---------------------|---------|-----------------------------------------|--|--------------------|------|
| 32 | Ngôn ngữ Anh        | 7220201 | 251/QĐ-BGD&ĐT<br>ngày 17/01/2006        |  | Bộ GD&ĐT           | 2006 |
| 33 | Sư phạm Ngữ<br>văn  | 7140217 | 845/KHTC ngày<br>13/02/1996             |  | Bộ GD&ĐT           | 1996 |
| 34 | Lâm sinh            | 7620205 | 298/CP ngày<br>11/11/1977               |  | Hội đồng chính phủ | 1977 |
| 35 | Kế toán             | 7340301 | 519/QĐ-<br>BGD&ĐT/ĐH ngày<br>19/01/2001 |  | Bộ GD&ĐT           | 2001 |
| 36 | Sư phạm Sinh<br>học | 7140213 | 765/KHTC ngày<br>03/2/1997              |  | Bộ GD&ĐT           | 1997 |

b) Chi tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

| STT | Ngành<br>học | Mã ngành | Chi tiêu (dự kiến)            |                                | Tổ hợp môn xét<br>tuyển 1 |                     | Tổ hợp môn xét<br>tuyển 2 |                     | Tổ hợp môn xét<br>tuyển 3 |                     | Tổ hợp môn xét<br>tuyển 4 |                     |
|-----|--------------|----------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
|     |              |          | Xét<br>theo<br>KQ thi<br>THPT | Theo<br>phương<br>thức<br>khác | Mã tổ<br>hợp              | Môn<br>thi<br>chính | Mã tổ<br>hợp              | Môn<br>thi<br>chính | Mã tổ<br>hợp              | Môn<br>thi<br>chính | Mã tổ<br>hợp              | Môn<br>thi<br>chính |
|     |              |          |                               |                                |                           |                     |                           |                     |                           |                     |                           |                     |

|     |                                |           |     |    |     |  |  |     |  |  |  |  |  |     |  |  |  |  |     |  |
|-----|--------------------------------|-----------|-----|----|-----|--|--|-----|--|--|--|--|--|-----|--|--|--|--|-----|--|
| 1   | Các ngành đào tạo đại học      |           |     |    |     |  |  |     |  |  |  |  |  |     |  |  |  |  |     |  |
| 1.1 | Giáo dục Mầm non               | 7140201   | 61  | 20 | M01 |  |  | M09 |  |  |  |  |  |     |  |  |  |  |     |  |
| 1.2 | Giáo dục Tiểu học              | 7140202   | 30  | 30 | A00 |  |  | C00 |  |  |  |  |  | C03 |  |  |  |  |     |  |
| 1.3 | Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai | 7140202JR | 29  | 15 | A00 |  |  | C00 |  |  |  |  |  | D01 |  |  |  |  |     |  |
| 1.4 | Giáo dục Chính                 | 7140205   | 139 | 70 | C00 |  |  | C19 |  |  |  |  |  | C20 |  |  |  |  | D66 |  |





|      |                             |         |     |    |     |  |     |  |     |  |     |  |
|------|-----------------------------|---------|-----|----|-----|--|-----|--|-----|--|-----|--|
| 1.10 | Sur<br>phạm<br>Ngữ<br>văn   | 7140217 | 146 | 85 | C00 |  | C19 |  | C20 |  |     |  |
| 1.11 | Sur<br>phạm<br>Tiếng<br>Anh | 7140231 | 70  | 20 | D01 |  | D14 |  | D15 |  | D66 |  |
| 1.12 | Ngôn<br>ngữ<br>Anh          | 7220201 | 70  | 70 | D01 |  | D14 |  | D15 |  | D66 |  |
| 1.13 | Triết<br>học                | 7229001 | 20  | 20 | C00 |  | C19 |  | D01 |  | D66 |  |
| 1.14 | Văn<br>học                  | 7229030 | 25  | 25 | C00 |  | C19 |  | C20 |  |     |  |
| 1.15 | Kinh tế                     | 7310101 | 50  | 50 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |
| 1.16 | Kinh tế<br>phát<br>triển    | 7310105 | 25  | 25 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |

|      |                       |         |    |    |     |  |     |  |     |  |     |  |
|------|-----------------------|---------|----|----|-----|--|-----|--|-----|--|-----|--|
| 1.17 | Quản trị kinh doanh   | 7340101 | 60 | 60 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |
| 1.18 | Kinh doanh thương mại | 7340121 | 30 | 30 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |
| 1.19 | Tài chính Ngân hàng   | 7340201 | 30 | 30 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |
| 1.20 | Kế toán               | 7340301 | 60 | 60 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |
| 1.21 | Công nghệ sinh học    | 7420201 | 30 | 30 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | D08 |  |
| 1.22 | Công nghệ thông tin   | 7480201 | 45 | 45 | A00 |  | A01 |  |     |  |     |  |

|      |                               |         |    |    |     |  |     |  |     |  |     |  |
|------|-------------------------------|---------|----|----|-----|--|-----|--|-----|--|-----|--|
| 1.23 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 7510406 | 25 | 25 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | D08 |  |
| 1.24 | Công nghệ thực phẩm           | 7540101 | 25 | 25 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | D07 |  |
| 1.25 | Chăn nuôi                     | 7620105 | 25 | 35 | A02 |  | B00 |  | D08 |  |     |  |
| 1.26 | Khoa học cây trồng            | 7620110 | 40 | 40 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | D07 |  |
| 1.27 | Bảo vệ thực vật               | 7620112 | 30 | 30 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | D07 |  |
| 1.28 | Kinh tế nông nghiệp           | 7620115 | 40 | 40 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D07 |  |

|      |                           |         |     |     |     |     |  |     |     |  |
|------|---------------------------|---------|-----|-----|-----|-----|--|-----|-----|--|
| 1.29 | Lâm sinh                  | 7620205 | 25  | 25  | A00 | A02 |  | B00 | D07 |  |
| 1.30 | Thú y                     | 7640101 | 50  | 100 | A02 | B00 |  | D08 |     |  |
| 1.31 | Y khoa                    | 7720101 | 190 | 30  | B00 |     |  |     |     |  |
| 1.32 | Điều dưỡng                | 7720301 | 40  | 10  | B00 |     |  |     |     |  |
| 1.33 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 40  | 10  | B00 |     |  |     |     |  |
| 1.34 | Quản lý đất đai           | 7850103 | 30  | 30  | A00 | A02 |  | B00 | D07 |  |

*1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

*2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:*

| Phương thức xét tuyển | Nhóm ngành Sức khỏe; Nhóm ngành đào tạo giáo viên (sự phạm) | Các ngành khác | Ghi chú |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|---------|
|-----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|---------|

|                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                 |                                                                                                            |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT                                        | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT (không căn học lực lớp 12 loại giỏi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT  | Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất phải đạt điểm năng khiếu từ 5,0 trở lên |
| Xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh | - Đạt từ 800 điểm trở lên. Riêng ngành GD Thể chất, cần đạt từ 600 điểm trở lên theo thang điểm 1200.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đạt từ 600 điểm trở lên theo thang điểm 1200                    |                                                                                                            |
| Xét kết quả học tập THPT (xét học bạ)                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với ngành Y khoa, các ngành đào tạo giáo viên: Thí sinh phải có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên.</li> <li>- Đối với các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Thí sinh phải có học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 6,5 trở lên.</li> <li>- Đối với ngành Giáo dục thể chất: Thí sinh phải có học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp đạt từ 6,5 trở lên hoặc thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế hoặc giải vô địch quốc gia và quốc tế, hoặc thí sinh có điểm</li> </ul> | Có điểm xét tuyển đạt từ 18,0 trở lên (đã bao gồm điểm ưu tiên) |                                                                                                            |



|                                    |                                                                                 |  |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--|
| Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển | thi các môn năng khiếu đạt từ 9,0 trở lên                                       |  |
|                                    | Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (khoản 2, 3 Điều 7 Quy chế tuyển sinh) |  |

### 2.5.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

### 2.6.1. Mã trường, Mã ngành, tên ngành, mã tổ hợp và tổ hợp môn xét tuyển.

- Mã trường: TTN
- Mã ngành, tên ngành, tổ hợp xét tuyển cho từng ngành: Quy định trong mục 2.4.2
- Bảng tổ hợp xét tuyển:

| TT | Mã tổ hợp | Tổ hợp xét tuyển                    | Ghi chú |
|----|-----------|-------------------------------------|---------|
| 1  | A00       | Toán, Vật lí, Hóa học               |         |
| 2  | A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh             |         |
| 3  | A02       | Toán, Vật lí, Sinh học              |         |
| 4  | B00       | Toán, Hóa học, Sinh học             |         |
| 5  | C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí            |         |
| 6  | C03       | Ngữ văn, Toán, Lịch sử              |         |
| 7  | C19       | Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân |         |
| 8  | C20       | Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân  |         |
| 9  | D01       | Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh            |         |
| 10 | D07       | Toán, Hóa học, Tiếng Anh            |         |
| 11 | D08       | Toán, Sinh học, Tiếng Anh           |         |
| 12 | D14       | Ngữ văn, lịch sử, Tiếng Anh         |         |
| 13 | D15       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh          |         |

| TT | Mã tổ hợp | Tổ hợp xét tuyển                                       | Ghi chú |
|----|-----------|--------------------------------------------------------|---------|
| 14 | D66       | Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh                  |         |
| 15 | M01       | Văn, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc)  |         |
| 16 | M09       | Toán, NK1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), NK2 (Hát - Nhạc) |         |
| 17 | T01       | Toán, NK3(chạy 100m), NK4(Bật xa tại chỗ)              |         |
| 18 | T20       | Văn, NK3(chạy 100m), NK4(Bật xa tại chỗ)               |         |

2.6.2. *Chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp*: Điểm trúng tuyển bằng nhau trong cùng một ngành và cùng một phương thức xét tuyển.

2.6.3. *Điều kiện phụ trong xét tuyển*: Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển của ngành Y khoa, Nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có điểm môn Sinh học cao hơn.

2.6.4. Hệ số điểm của các bài/môn trong tất cả các tổ hợp xét tuyển là **hệ số 1**.

1.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

2.7.1. *Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (dự kiến):*

| Phương thức xét tuyển      | Đợt 1    | Đợt 2       | Đợt 3       | Đợt 4       |
|----------------------------|----------|-------------|-------------|-------------|
| Xét kết quả thi tốt nghiệp | Theo quy | 05/10-16/10 | 19/10-30/10 | 02/11-15/11 |

| THPT                                                      | định của<br>Bộ GDĐT |           |             |             |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|
| Xét kết quả thi ĐGNL của Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh | 01/9-20/9           | --        | --          | --          |
| Xét học bạ                                                | Đến ngày<br>31/7    | 03/8-20/9 | 05/10-16/10 | 19/10-30/10 |
| Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét<br>tuyển                     | Trước<br>ngày 20/7  | --        | --          | --          |

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của các đợt, số đợt xét tuyển có thể được điều chỉnh để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế của Nhà trường.

#### 2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT xét tuyển đợt 1: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại các điểm tiếp nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: *Thí sinh nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo thời gian quy định của Bộ GDĐT*
- Đối với thí sinh xét tuyển theo phương thức xét học bạ, xét kết quả thi đánh giá năng lực và xét tuyển các đợt bổ sung: Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng các hình thức:

- + Đăng ký online;
- + Nộp qua đường bưu điện chuyển phát nhanh;
- + Nộp trực tiếp tại Trường

**Địa chỉ nộp hồ sơ:** Bộ phận tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, số 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

#### 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

**2.8.1. Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng:** Áp dụng theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2020.

**2.8.2.**

| Xét | tuyển | thắng, | ưu | tiên | xét | tuyển |
|-----|-------|--------|----|------|-----|-------|
|-----|-------|--------|----|------|-----|-------|

Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển được tính theo ngành và không vượt quá 10% chỉ tiêu của ngành đó. Riêng ngành Y khoa, chỉ tiêu tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không vượt quá 10 chỉ tiêu.

**2.8.2.1.**

| Đối | tượng | và | điều | kiện | xét | tuyển | thắng: |
|-----|-------|----|------|------|-----|-------|--------|
|-----|-------|----|------|------|-----|-------|--------|

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;
- Người đã trúng tuyển vào trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;



- c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào DH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;
- d) Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thể giới, Cúp thể giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất.
- đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải, cụ thể:

| TT | Tên môn thi học sinh giỏi, đề tài đoạt giải | Tên ngành đào tạo   | Mã ngành | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------|---------------------|----------|---------|
| 1  | Toán                                        | Sư phạm Toán học    | 7140209  |         |
| 2  | Vật lý                                      | Sư phạm Vật lý      | 7140211  |         |
| 3  | Hóa học                                     | Sư phạm Hóa học     | 7140212  |         |
|    |                                             | Công nghệ thực phẩm | 7540101  |         |
| 4  | Sinh học                                    | Sư phạm Sinh học    | 7140213  |         |



| TT | Tên môn thi học sinh giỏi,<br>để tài đoạt giải | Tên ngành đào tạo            | Mã<br>ngành | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------|
|    |                                                | Công nghệ sinh học           | 7420201     |         |
|    |                                                | Y khoa                       | 7720101     |         |
|    |                                                | Điều dưỡng                   | 7720301     |         |
|    |                                                | Kỹ thuật xét nghiệm y<br>học | 7720601     |         |
|    |                                                | Khoa học cây trồng           | 7620110     |         |
|    |                                                | Chăn nuôi                    | 7620105     |         |
|    |                                                | Thú y                        | 7640101     |         |
|    |                                                | Lâm sinh                     | 7620205     |         |
| 5  | Ngữ văn                                        | Sư phạm Ngữ văn              | 7140217     |         |
|    |                                                | Văn học                      | 7229030     |         |
| 6  | Tin học                                        | Công nghệ thông tin          | 7480201     |         |
| 7  | Tiếng Anh                                      | Sư phạm Tiếng Anh            | 7140231     |         |

| TT | Tên môn thi học sinh giỏi,<br>để tài đoạt giải | Tên ngành đào tạo | Mã<br>ngành | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------|
|    |                                                | Ngôn ngữ Anh      | 7220201     |         |

e) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại trường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học;

h) Học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố nếu đáp ứng điều kiện: Ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức thi được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải;

i) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ

- *Điều kiện về học lực:*

- + Đối với ngành Y khoa, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Sư phạm: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng học: Xếp loại học lực các năm lớp 10,11,12 đạt loại Khá và đã tốt nghiệp trung học.
- + Các ngành trình độ đại học khác: Đã tốt nghiệp trung học.

**- Không đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất đối với các thí sinh thuộc diện này.**

**- Những thí sinh thuộc diện này, nếu trúng tuyển phải học bổ sung kiến thức 1 năm trước khi vào học chính thức.**

**Cách xét tuyển đối với xét tuyển thẳng:** Xét theo thứ tự kết quả kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, tổng điểm trung bình của 3 năm học trung học phổ thông từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu.

#### **2.8.2.2. Ưu tiên xét tuyển**

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo, cụ thể:

- a) Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Quy chế này, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho vào học;
- b) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào vào ngành Giáo dục Thể chất;
- c) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật đã tham dự kỳ thi tốt



ngành THPT, không có bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non

#### *1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Xét tuyển theo quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020:

+ Đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Các đợt bổ sung: **Miễn phí.**

- Xét theo kết quả học tập THPT (xét học bạ), xét kết quả kỳ thi ĐGNL: **Miễn phí.**

- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

#### *1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm): Miễn học phí.

- Các ngành thuộc khoa Y được: 12 triệu/1 năm học.

- Các ngành còn lại: 8 triệu/1 năm học.

#### *1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

##### **1.11.1. Thi năng khiếu**

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất phải dự thi năng khiếu và có điểm các môn thi năng khiếu đạt từ 5,0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển.

Thông tin đăng ký thi năng khiếu cụ thể như sau:

- **Hồ sơ gồm:**

- Phiếu đăng ký dự thi năng khiếu;
- 01 phong bì dán tem, ghi rõ địa chỉ người nhận để Nhà trường gửi Giấy báo dự thi.
- Lệ phí dự thi: 300.000đ/1 hồ sơ.
- **Địa điểm nhận hồ sơ:** Thí sinh có thể đăng ký online trực tiếp hoặc qua đường bưu điện theo địa chỉ: Bộ phận tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, số 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- **Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):**
- Đợt 1: Trước ngày 10/7/2020
- Đợt 2: Từ ngày 13/7/2020 đến hết ngày 09/8/2020
- **Địa điểm và lịch thi**
- Địa điểm thi: Trường Đại học Tây Nguyên.
- Lịch thi năng khiếu dự kiến:

**Đợt 1:**

| Thời gian  | Nội dung                                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------|
| 08h00 ngày | Tập trung phổ biến nội dung, quy chế thi tại Trường Đại học Tây |

|                            |                                                                                                                                                               |
|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18/7/2020                  | Nguyễn                                                                                                                                                        |
| 09h00 – 17h00<br>18/7/2020 | <i>Thi năng khiếu:</i><br>- Giáo dục Mầm non: NK1 (Độc diễn cảm – Kể chuyện), NK2 (Hát - Nhạc)<br>- Giáo dục Thể chất: NK3 (Chạy 100m), NK4 (Bật xa tại chỗ). |
| Ngày 19/7/2020             | <b>Dự trù</b>                                                                                                                                                 |

*Đợt 2:*

|                                 |                                                                                                                                                               |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thời gian</b>                | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                               |
| 08h00 ngày<br>15/8/2020         | Tập trung phổ biến nội dung, quy chế thi tại Trường Đại học Tây Nguyên                                                                                        |
| 09h00 – 17h00<br>ngày 15/8/2020 | <i>Thi năng khiếu:</i><br>- Giáo dục Mầm non: NK1 (Độc diễn cảm – Kể chuyện), NK2 (Hát - Nhạc)<br>- Giáo dục Thể chất: NK3 (Chạy 100m), NK4 (Bật xa tại chỗ). |
| Ngày 16/8/2020                  | <b>Dự trù</b>                                                                                                                                                 |



- Thi Hát – Nhạc: Thí sinh tự chọn bài hát trong chủ đề nhạc thiếu nhi dễ thi.
- Thi Đọc diễn cảm – Kể chuyện: Thí sinh thực hành kể chuyện, đọc diễn cảm theo đề thi do Nhà trường ra đề.
- Thi năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất: Thí sinh thi thực hành các nội dung chạy 100m và Bật xa tại chỗ.

#### **1.11.2. Tư vấn tuyển sinh**

Thí sinh có thể theo dõi thông tin tuyển sinh của Nhà trường qua các kênh sau:

**Website:** <https://www.ttn.edu.vn/index.php/tuyensinh/tuyensinhhdhcd>

**Fanpage:** <http://www.fb.com/tvtsttn> hoặc <http://www.fb.com/tuventusinhhtn>

**Zalo, Hotline: 096 516 44 45**

*1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).*

*1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.*

*1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù*

*1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....*

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)  
1.13.1. Năm tuyển sinh -2

| Khối ngành     | Chỉ tiêu tuyển sinh |      | Số SV/HS trúng tuyển nhập học |      | Số SV tốt nghiệp |      | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh |      |
|----------------|---------------------|------|-------------------------------|------|------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|                | ĐH                  | CĐSP | ĐH                            | CĐSP | ĐH               | CĐSP | ĐH                                                                                                                    | CĐSP |
| Khối ngành I   | 500                 | 0    | 511                           | 0    | 444              | 0    | 66                                                                                                                    | 0    |
| Khối ngành II  | 0                   | 0    | 0                             | 0    | 0                | 0    | 0                                                                                                                     | 0    |
| Khối ngành III | 365                 | 0    | 416                           | 0    | 260              | 0    | 72.3                                                                                                                  | 0    |
| Khối ngành IV  | 75                  | 0    | 91                            | 0    | 55               | 0    | 60.9                                                                                                                  | 0    |
| Khối ngành V   | 590                 | 0    | 305                           | 0    | 348              | 0    | 64.6                                                                                                                  | 0    |
| Khối ngành VI  | 255                 | 0    | 408                           | 0    | 347              | 0    | 64.9                                                                                                                  | 0    |
| Khối ngành VII | 140                 | 0    | 346                           | 0    | 207              | 0    | 65.8                                                                                                                  | 0    |

1.13.2. Năm tuyển sinh -1

| Khối ngành | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV/HS trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm |
|------------|---------------------|-------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|------------|---------------------|-------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                |     |      |     |      |     |      | tuyển sinh |      |
|----------------|-----|------|-----|------|-----|------|------------|------|
|                | ĐH  | CDSP | ĐH  | CDSP | ĐH  | CDSP | ĐH         | CDSP |
| Khối ngành I   | 475 | 0    | 524 | 0    | 364 | 0    | 77.8       | 0    |
| Khối ngành II  | 0   | 0    | 0   | 0    | 0   | 0    | 0          | 0    |
| Khối ngành III | 85  | 0    | 613 | 0    | 212 | 0    | 83.2       | 0    |
| Khối ngành IV  | 140 | 0    | 95  | 0    | 33  | 0    | 71         | 0    |
| Khối ngành V   | 805 | 0    | 357 | 0    | 295 | 0    | 80.9       | 0    |
| Khối ngành VI  | 340 | 0    | 580 | 0    | 366 | 0    | 67.6       | 0    |
| Khối ngành VII | 445 | 0    | 378 | 0    | 144 | 0    | 79.4       | 0    |

#### 1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 179.896 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14 triệu đồng

#### 2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CD Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

##### 2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

2.2. Phạm vi tuyển sinh  
Tuyển sinh cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)  
Xét tuyển;

Điểm xét tuyển (ĐXT) được tính theo công thức sau:

$\text{ĐXT} = A + \text{Điểm ưu tiên}$ , trong đó:

$A = \text{Điểm trung bình năm học lớp 12 THPT} \times 3$

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

| STT | Tên ngành              | Mã ngành | Chỉ tiêu<br>(dự kiến) | Số QĐ đào tạo<br>VLVH | Ngày tháng<br>năm ban hành<br>QĐ | Cơ quan có<br>thẩm quyền<br>cho phép hoặc<br>trường tự chủ<br>QĐ | Năm bắt đầu<br>đào tạo |
|-----|------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Quản trị kinh<br>doanh | 7340101  | 30                    | 3568/ĐH               | 28/04/2003                       | Bộ GDĐT                                                          | 2003                   |
| 2   | Kế toán                | 7340301  | 30                    | 3568/ĐH               | 28/04/2003                       | Bộ GDĐT                                                          | 2003                   |

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã trường: TTN

Mã ngành, tên ngành quy định trong mục 2.4

Xét theo tổng điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển; tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian đăng ký và xét tuyển dự kiến:

| Đợt tuyển sinh | Thời gian đăng ký      | Ngày xét tuyển | Ghi chú |
|----------------|------------------------|----------------|---------|
| Đợt 1          | Trước ngày 13/3/2020   | 13/3/2020      |         |
| Đợt 2          | Trước ngày 12/6/2020   | 12/6/2020      |         |
| Đợt 3          | Từ 13/6 đến 10/9/2020  | 11/9/2020      |         |
| Đợt 4          | Từ 12/9 đến 24/11/2020 | 25/11/2020     |         |

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện chuyển phát nhanh theo địa chỉ Bộ phận tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

**Miễn phí**

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên: lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên: 12.000.000đ/1 năm

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

| STT | Tiêu đề       | Nội dung                                                             |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bổ sung lần 1 | Nhận hồ sơ: Trước ngày 12/6/2020<br><br>Xét tuyển: 12/6/2020         |
| 2   | Bổ sung lần 2 | Nhận hồ sơ: Từ 13/6/2020 đến 10/9/2020<br><br>Xét tuyển: 11/9/2020   |
| 3   | Bổ sung lần 3 | Nhận hồ sơ: Từ 12/9/2020 đến 24/11/2020<br><br>Xét tuyển: 25/11/2020 |

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh



Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ đại học

3.2. *Phạm vi tuyển sinh*  
Tuyển sinh cả nước

3.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*  
Xét tuyển;

Điểm xét tuyển (ĐXT) được tính theo công thức sau:

$\text{ĐXT} = A + \text{Điểm ưu tiên}$ , trong đó:

A = Điểm trung bình chung tích lũy hoặc trung bình xếp loại tốt nghiệp (Tính theo thang điểm 10) của chương trình đại học x 3.

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

| STT | Tên ngành    | Mã ngành | Chỉ tiêu chính quy (dự kiến) | Chỉ tiêu VL VH (dự kiến) | Số QĐ đào tạo VB2 | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|--------------|----------|------------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Ngôn ngữ Anh | 7220201  |                              | 100                      | 1526/QĐ-BGDĐT     | 22/04/2011                 | Bộ GDĐT                                      | 2011                |

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Thí sinh đã tốt nghiệp đại học

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

Mã trường: TTN

Mã ngành, tên ngành quy định trong mục 3.4

Xét theo tổng điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển; tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.7.1. Thời gian đăng ký và xét tuyển dự kiến:

| Đợt tuyển sinh | Thời gian đăng ký      | Ngày xét tuyển | Ghi chú |
|----------------|------------------------|----------------|---------|
| Đợt 1          | Trước ngày 13/3/2020   | 13/3/2020      |         |
| Đợt 2          | Trước ngày 12/6/2020   | 12/6/2020      |         |
| Đợt 3          | Từ 13/6 đến 10/9/2020  | 11/9/2020      |         |
| Đợt 4          | Từ 12/9 đến 24/11/2020 | 25/11/2020     |         |

3.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện chuyển phát nhanh theo địa chỉ Bộ phận tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

**Miễn phí.**

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

**Học phí dự kiến đối với sinh viên: 12.000.000đ/1 năm.**

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

**4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

*4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh) Không có.*

*4.2. Chỉ tiêu đào tạo*

*4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*

*4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).*

**5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

*5.1. Đối tượng tuyển sinh*

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng. Thí sinh chỉ được đăng ký học liên thông cùng ngành hoặc ngành gần với chuyên môn đã được đào tạo.

*5.2. Phạm vi tuyển sinh*

Tuyển sinh cả nước

*5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Xét tuyển;

Điểm xét tuyển (ĐXT) được tính theo công thức sau:

$ĐXT = A + \text{Điểm ưu tiên}$ , trong đó:

A = Điểm trung bình chung tích lũy hoặc trung bình xếp loại tốt nghiệp (Tính theo thang điểm 10) của chương trình trung cấp hoặc cao đẳng x 3.

**5.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo**

| STT | Trình độ đào tạo | Mã ngành            | Ngành học | Chỉ tiêu chính quy (dự kiến) | Chỉ tiêu VLVH (dự kiến) | Số QĐ đào tạo LT  | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo |
|-----|------------------|---------------------|-----------|------------------------------|-------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Trình độ đại học | Lâm sinh            | 7620205   |                              | 30                      | 3119/QĐ-BGDDT     | 01/08/2011                 | Bộ GDĐT                                              | 2011                |
| 2   | Trình độ đại học | Sư phạm Vật lý      | 7140211   |                              | 30                      | 10580/ĐH&SĐH      | 27/10/2003                 | Bộ GDĐT                                              | 2004                |
| 3   | Trình độ đại học | Quản trị kinh doanh | 7340101   |                              | 30                      | 1826/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH | 28/05/2017                 | Tự chủ                                               | 2017                |
| 4   | Trình độ đại học | Kế toán             | 7340301   |                              | 30                      | 1085/QĐ-BGDDT     | 26/03/2013                 | Bộ GDĐT                                              | 2013                |



|    |                  |                    |         |  |     |                   |            |         |      |
|----|------------------|--------------------|---------|--|-----|-------------------|------------|---------|------|
| 5  | Trình độ đại học | Khoa học cây trồng | 7620110 |  | 30  | 3119/QĐ-BGDDT     | 01/08/2011 | Bộ GDĐT | 2011 |
| 6  | Trình độ đại học | Quản lý đất đai    | 7850103 |  | 30  | 3119/QĐ-BGDDT     | 01/08/2011 | Bộ GDĐT | 2011 |
| 7  | Trình độ đại học | Sư phạm Tiếng Anh  | 7140231 |  | 80  | 10580/ĐH&SĐH      | 27/10/2003 | Bộ GDĐT | 2004 |
| 8  | Trình độ đại học | Giáo dục Thể chất  | 7140206 |  | 30  | 1826/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH | 25/08/2017 | Tự chủ  | 2020 |
| 9  | Trình độ đại học | Điều dưỡng         | 7720301 |  | 50  | 1827/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH | 25/08/2017 | Tự chủ  | 2017 |
| 10 | Trình độ đại học | Sư phạm Sinh học   | 7140213 |  | 30  | 10580/ĐH&SĐH      | 27/10/2003 | Bộ GDĐT | 2004 |
| 11 | Trình độ đại học | Giáo dục Tiểu học  | 7140202 |  | 120 | 10580/ĐH&SĐH      | 27/10/2003 | Bộ GDĐT | 2004 |
| 12 | Trình độ đại học | Sư phạm Toán học   | 7140209 |  | 30  | 10580/ĐH&SĐH      | 27/10/2003 | Bộ GDĐT | 2004 |
| 13 | Trình độ         | Quản lý tài        | 7620211 |  | 30  | 3119/QĐ-          | 01/08/2011 | Bộ      | 2011 |

|    | đại học             | nguyên<br>rừng      |         |  |     | BGDĐT             |            | GDDT       |      |
|----|---------------------|---------------------|---------|--|-----|-------------------|------------|------------|------|
| 14 | Trình độ<br>đại học | Sư phạm<br>Ngữ văn  | 7140217 |  | 30  | 10580/ĐH&SDH      | 27/10/2003 | Bộ<br>GDĐT | 2004 |
| 15 | Trình độ<br>đại học | Giáo dục<br>Mầm non | 7140201 |  | 170 | 4199/QĐ-<br>BGDDT | 24/09/2013 | Bộ<br>GDĐT | 2013 |
| 16 | Trình độ<br>đại học | Thú y               | 7640101 |  | 30  | 1085/QĐ-<br>BGDDT | 26/03/2013 | Bộ<br>GDĐT | 2013 |

#### 5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKKX

- Các ngành đào tạo giáo viên: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc có học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại giỏi; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Các ngành Điều dưỡng, Giáo dục Thể chất phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên;

----- Đang công tác đúng chuyên môn đào tạo đối với thí sinh đã được có bằng tốt nghiệp thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020.



- Đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng đối với các ngành khác.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã trường: TTN

Mã ngành, tên ngành quy định trong mục 5.4

Xét theo tổng điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi hết chỉ tiêu

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.7.1. Thời gian đăng ký và xét tuyển dự kiến:

| Đợt tuyển sinh | Thời gian đăng ký      | Ngày xét tuyển | Ghi chú |
|----------------|------------------------|----------------|---------|
| Đợt 1          | Trước ngày 13/3/2020   | 13/3/2020      |         |
| Đợt 2          | Trước ngày 12/6/2020   | 12/6/2020      |         |
| Đợt 3          | Từ 13/6 đến 10/9/2020  | 11/9/2020      |         |
| Đợt 4          | Từ 12/9 đến 24/11/2020 | 25/11/2020     |         |

5.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh có thể nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện chuyển phát nhanh theo địa chỉ Bộ phận tuyển sinh, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

**Miễn phí.**

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

**Học phí dự kiến đối với sinh viên: 12.000.000đ/1 năm**

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

| STT | Tiêu đề       | Nội dung                                                             |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bổ sung lần 1 | Nhận hồ sơ: Trước ngày 12/6/2020<br><br>Xét tuyển: 12/6/2020         |
| 2   | Bổ sung lần 2 | Nhận hồ sơ: Từ 13/6/2020 đến 10/9/2020<br><br>Xét tuyển: 11/9/2020   |
| 3   | Bổ sung lần 3 | Nhận hồ sơ: Từ 12/9/2020 đến 24/11/2020<br><br>Xét tuyển: 25/11/2020 |
|     |               |                                                                      |

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai



Ngày xác nhận:  
Ngày báo cáo:

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

| TT | Họ và tên       | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |          |           |
|----|-----------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|
|    |                 |           |                    |                     |                    |                     | Cao đẳng                                                      |           |          | Đại học   |
|    |                 |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành | Mã ngành | Tên ngành |
| 1  | Đoàn Tiến Dũng  | Nam       |                    | TS                  | Ngữ văn_SP         | x                   |                                                               |           |          |           |
| 2  | Đặng Thành Nhân | Nam       |                    | TS                  | Lâm nghiệp         | x                   |                                                               |           |          |           |
| 3  | Nguyễn Thanh    | Nam       |                    | TS                  | Lâm                | x                   |                                                               |           |          |           |

|    | Tên                |     |  |  |     | ngành                             |   |  |  |  |  |
|----|--------------------|-----|--|--|-----|-----------------------------------|---|--|--|--|--|
| 4  | Đào Xuân Thu       | Nam |  |  | TS  | Cây lấy gỗ                        | x |  |  |  |  |
| 5  | H Wen Aliô         | Nữ  |  |  | ĐH  | Khoa học<br>thông tin<br>thư viện | x |  |  |  |  |
| 6  | Rơ Lan A Nhi       | Nam |  |  | ĐH  | Giáo dục<br>Tiểu học<br>Jrai      | x |  |  |  |  |
| 7  | Y Nei Rahlan       | Nam |  |  | ĐH  | Vật lý_SP                         | x |  |  |  |  |
| 8  | Ngô Hà Thanh       | Nữ  |  |  | ĐH  | Tiếng<br>Anh_SP                   | x |  |  |  |  |
| 9  | Đoàn Thị<br>Dung   | Nữ  |  |  | THS | Tiếng<br>Anh_SP                   | x |  |  |  |  |
| 10 | Hà Lê Hồng<br>Hoa  | Nữ  |  |  | THS | Tiếng Anh                         | x |  |  |  |  |
| 11 | Cù Thị Ngọc<br>Hoa | Nữ  |  |  | THS | Tiếng Anh                         | x |  |  |  |  |
| 12 | Phạm Thị           | Nữ  |  |  | ĐH  | Ngôn ngữ                          | x |  |  |  |  |





|    |                       |     |  |  |     |                    |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------|-----|--|--|-----|--------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    | Hồng                  |     |  |  |     | chứng hợp<br>thành |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Nguyễn Trọng<br>Hằng  | Nam |  |  | ĐH  |                    | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Đậu Đình Tác          | Nam |  |  | ĐH  |                    | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Nguyễn Tiến<br>Chương | Nam |  |  | ĐH  |                    | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Trần Quốc<br>Yên      | Nam |  |  | ĐH  |                    | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | Phạm Huy Tựa          | Nam |  |  | THS |                    | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Khúc Đình             | Nam |  |  | ĐH  |                    | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|    | Tên                |     |  |  |     | Thể thao                        |   |  |  |  |  |
|----|--------------------|-----|--|--|-----|---------------------------------|---|--|--|--|--|
| 25 | Lê Văn Doài        | Nam |  |  | THS | Lịch sử                         | x |  |  |  |  |
| 26 | Vũ Minh Chiến      | Nam |  |  | TS  | Lý luận và lịch sử giáo dục học | x |  |  |  |  |
| 27 | Nguyễn Thị Ánh Mai | Nữ  |  |  | THS | Lý luận và lịch sử giáo dục học | x |  |  |  |  |
| 28 | Lê Quang Hùng      | Nam |  |  | THS | Quản lý giáo dục_SP             | x |  |  |  |  |
| 29 | Vũ Thị Vân         | Nữ  |  |  | TS  | Tâm lý học                      | x |  |  |  |  |
| 30 | Lê Thị Thảo Nguyên | Nữ  |  |  | ĐH  | Tâm lý giáo dục_SP              | x |  |  |  |  |
| 31 | Nguyễn Thị         | Nữ  |  |  | THS | Tâm lý                          | x |  |  |  |  |

|    | Hoài                |     |  |  |     | học                          |   |  |  |  |  |  |
|----|---------------------|-----|--|--|-----|------------------------------|---|--|--|--|--|--|
| 32 | Nguyễn Thiện<br>Tín | Nam |  |  | THS | Giáo dục<br>thể chất         | x |  |  |  |  |  |
| 33 | Phạm Hùng<br>Mạnh   | Nam |  |  | TS  | Giáo dục<br>thể chất         | x |  |  |  |  |  |
| 34 | Mai Quốc Vũ         | Nam |  |  | THS | Toán Tin                     | x |  |  |  |  |  |
| 35 | Nguyễn Ngọc<br>Huê  | Nam |  |  | THS | Toán học                     | x |  |  |  |  |  |
| 36 | Phạm Hữu<br>Khánh   | Nam |  |  | TS  | Đại số và<br>lý thuyết<br>số | x |  |  |  |  |  |
| 37 | Trần Thanh<br>Tùng  | Nam |  |  | TS  | Toán giải<br>tích            | x |  |  |  |  |  |
| 38 | Ngô Đình<br>Quốc    | Nam |  |  | TS  | Toán giải<br>tích            | x |  |  |  |  |  |
| 39 | Vũ Bích Thủy        | Nữ  |  |  | ĐH  | Sư phạm<br>Sinh học          | x |  |  |  |  |  |
| 40 | Nguyễn Văn          | Nam |  |  | THS | Thú y                        | x |  |  |  |  |  |





|    |                      |     |  |     |                                |  |  |  |         |                      |
|----|----------------------|-----|--|-----|--------------------------------|--|--|--|---------|----------------------|
| 57 | Hoàng Quang<br>Duy   | Nam |  | THS | Sinh<br>học/Sinh<br>trắc học   |  |  |  | 7140213 | Sư phạm Sinh<br>học  |
| 58 | Nguyễn Hữu<br>Kiên   | Nam |  | THS | Sinh học<br>thực<br>nghiệm     |  |  |  | 7140213 | Sư phạm Sinh<br>học  |
| 59 | Nguyễn Thị<br>Thùy   | Nữ  |  | THS | Sinh -<br>KTNN_SP              |  |  |  | 7140213 | Sư phạm Sinh<br>học  |
| 60 | Bùi Thị Quỳnh<br>Hoa | Nữ  |  | THS | Động vật<br>học                |  |  |  | 7140213 | Sư phạm Sinh<br>học  |
| 61 | Trương Bá<br>Phong   | Nam |  | THS | Động vật<br>học                |  |  |  | 7140213 | Sư phạm Sinh<br>học  |
| 62 | Nguyễn Thị<br>Thu    | Nữ  |  | THS | Khoa học                       |  |  |  | 7140213 | Sư phạm Sinh<br>học  |
| 63 | Nguyễn Văn<br>Bồng   | Nam |  | TS  | Toán học                       |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học  |
| 64 | Y RôBi<br>Bkrông     | Nam |  | THS | Khoa học<br>Giáo dục<br>(GDTC) |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể<br>chất |



|    |                        |     |             |     |                                 |  |  |  |  |         |                   |
|----|------------------------|-----|-------------|-----|---------------------------------|--|--|--|--|---------|-------------------|
| 65 | Phạm Xuân Trí          | Nam |             | THS | Giáo dục thể chất               |  |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể chất |
| 66 | Chu Vương Thìn         | Nam |             | THS | Khoa học Giáo dục (GDTC)        |  |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể chất |
| 67 | Trần Văn Hưng          | Nam |             | THS | Thể dục thể chất                |  |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể chất |
| 68 | Phùng Nguyễn Thái Hằng | Nữ  |             | TS  | Quang học                       |  |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 69 | Lê Minh Tân            | Nam |             | TS  | Vật lý học                      |  |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 70 | Võ Văn Viên            | Nam | Phó giáo sư | TS  | Vật lý lý thuyết và vật lý toán |  |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 71 | Lê Bá Thông            | Nam |             | ĐH  | Toán_SP                         |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán học  |
| 72 | Đoàn Thị Thủy Vân      | Nữ  |             | ĐH  | Hóa học_SP                      |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán học  |

|    |                           |     |  |     |                     |  |  |  |  |         |                     |
|----|---------------------------|-----|--|-----|---------------------|--|--|--|--|---------|---------------------|
| 73 | H' Ru Đa Niê              | Nữ  |  | THS | Toán -<br>Tin_SP    |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 74 | Nguyễn Thị<br>Phương Đông | Nữ  |  | ĐH  | Toán_SP             |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 75 | Hồ Thị Thu Hà             | Nữ  |  | THS | Hình học<br>và tôpô |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 76 | Dương Quốc<br>Huy         | Nam |  | THS | Toán giải<br>tích   |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 77 | Nguyễn Thị<br>Ngọc Bích   | Nữ  |  | THS | Toán giải<br>tích   |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 78 | Đinh Thị Xinh             | Nữ  |  | THS | Toán học            |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 79 | Nguyễn Thị<br>Ngân        | Nữ  |  | THS | Toán học            |  |  |  |  | 7140209 | Sư phạm Toán<br>học |
| 80 | Đàm Thị Bích<br>Hạnh      | Nữ  |  | ĐH  | Hóa<br>học_SP       |  |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học  |
| 81 | Phan Thị Thu<br>Hà        | Nữ  |  | THS | Hóa -<br>Địa_SP     |  |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học  |

|    |                        |     |  |     |                                      |  |  |  |         |                    |
|----|------------------------|-----|--|-----|--------------------------------------|--|--|--|---------|--------------------|
| 82 | Ninh Thị Minh<br>Giang | Nữ  |  | THS | Hóa<br>học_SP                        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 83 | Phạm Thị<br>Huyền Thoa | Nữ  |  | THS | LL và PP<br>dạy Bộ<br>môn Hóa<br>học |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 84 | Đinh Thị Xuân<br>Thảo  | Nữ  |  | THS | Hóa<br>học_SP                        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 85 | Đặng Thị<br>Thùy My    | Nữ  |  | THS | Hóa<br>học_SP                        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 86 | Phạm Thị Bé            | Nữ  |  | THS | Hóa<br>học_SP                        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 87 | Phan Tứ Quý            | Nam |  | TS  | Hóa lý<br>thuyết và<br>hóa lý        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 88 | Ngũ Trường<br>Nhân     | Nam |  | TS  | Hóa hữu<br>cơ                        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |
| 89 | Lê Văn Cơ              | Nam |  | TS  | Hóa hữu<br>cơ                        |  |  |  | 7140212 | Sư phạm Hoá<br>học |

|    |                        |     |  |     |                                 |  |  |  |         |                   |
|----|------------------------|-----|--|-----|---------------------------------|--|--|--|---------|-------------------|
| 90 | Lê Từ Trường           | Nam |  | TS  | Giáo dục thể chất               |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể chất |
| 91 | Nguyễn Xuân Tuyền      | Nam |  | ĐH  | Mỹ thuật SP                     |  |  |  | 7140201 | Giáo dục Mầm non  |
| 92 | Bùi Trần Tuyết Hạnh    | Nữ  |  | ĐH  | Toán SP                         |  |  |  | 7140201 | Giáo dục Mầm non  |
| 93 | Hoàng Thị Kim Tuyền    | Nữ  |  | THS | Vật lý SP                       |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 94 | Nguyễn Thị Thanh Hương | Nữ  |  | THS | Vật lý SP                       |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 95 | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ  |  | THS | Vật lý lý thuyết và vật lý toán |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 96 | Phùng Thị Tố Loan      | Nữ  |  | THS | Vật lý học                      |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 97 | Trần Quốc Lâm          | Nam |  | THS | Vật lý kỹ thuật                 |  |  |  | 7140211 | Sư phạm Vật lý    |
| 98 | Đinh Thị               | Nữ  |  | THS | Huấn                            |  |  |  | 7140201 | Giáo dục Mầm      |

|     |                     |     |     |  |  |     |                    |  |  |  |  |  |         |  |  |                   |
|-----|---------------------|-----|-----|--|--|-----|--------------------|--|--|--|--|--|---------|--|--|-------------------|
|     | Trang               |     |     |  |  |     | luyện múa          |  |  |  |  |  |         |  |  | non               |
| 99  | Trịnh Văn Vinh      | Nam |     |  |  | THS | Lịch sử thế giới   |  |  |  |  |  | 7140201 |  |  | Giáo dục Mầm non  |
| 100 | Trần Thị Lệ         | Nữ  |     |  |  | THS | Nghệ thuật âm nhạc |  |  |  |  |  | 7140201 |  |  | Giáo dục Mầm non  |
| 101 | Trần Thị Thủy Trang | Nữ  |     |  |  | THS | Địa lý_SP          |  |  |  |  |  | 7140201 |  |  | Giáo dục Mầm non  |
| 102 | Trương Thị Hiền     | Nữ  |     |  |  | TS  | Xã hội học         |  |  |  |  |  | 7140201 |  |  | Giáo dục Mầm non  |
| 103 | Vũ Trọng Hào        | Nam |     |  |  | THS | Tâm lý giáo dục    |  |  |  |  |  | 7140201 |  |  | Giáo dục Mầm non  |
| 104 | Trần Tấn Hải        | Nam |     |  |  | THS | Lịch sử Việt Nam   |  |  |  |  |  | 7140202 |  |  | Giáo dục Tiểu học |
| 105 | Lê Thị Thúy An      | Nữ  |     |  |  | THS | Lịch sử            |  |  |  |  |  | 7140202 |  |  | Giáo dục Tiểu học |
| 106 | Bùi Thị Tâm         | Nữ  |     |  |  | THS | Tiểu học_SP        |  |  |  |  |  | 7140202 |  |  | Giáo dục Tiểu học |
| 107 | Nguyễn Thanh        | Nam | Phó |  |  | TS  | Toán học           |  |  |  |  |  | 7140202 |  |  | Giáo dục Tiểu học |

|     | Hưng                |     | giáo<br>sư |     |                                |  |  |  |         | học                  |
|-----|---------------------|-----|------------|-----|--------------------------------|--|--|--|---------|----------------------|
| 108 | Đỗ Thị Thùy<br>Linh | Nữ  |            | THS | Khoa học<br>Giáo dục<br>(GDTC) |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể<br>chất |
| 109 | Bùi Thị Thùy        | Nữ  |            | THS | Khoa học<br>Giáo dục<br>(GDTC) |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể<br>chất |
| 110 | Trần Thị Thu        | Nữ  |            | THS | Giáo dục<br>thể chất           |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể<br>chất |
| 111 | Vũ Đình Công        | Nam |            | THS | Khoa học<br>Giáo dục<br>(GDTC) |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể<br>chất |
| 112 | Phạm Thế<br>Hùng    | Nam |            | THS | Khoa học<br>Giáo dục<br>(GDTC) |  |  |  | 7140206 | Giáo dục Thể<br>chất |
| 113 | Lưu Thị Diệu        | Nữ  |            | THS | Lý luận<br>ngôn ngữ            |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu<br>học |
| 114 | Phạm Trọng          | Nam |            | TS  | Dân tộc                        |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu        |



|     |                            |     |             |     |                              |  |  |  |         |                   |
|-----|----------------------------|-----|-------------|-----|------------------------------|--|--|--|---------|-------------------|
|     | Lương                      |     |             |     | học                          |  |  |  |         | học               |
| 115 | Đinh Thị Kiều Loan         | Nữ  |             | THS | Lịch sử                      |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 116 | Ngô Thị Hiếu               | Nữ  |             | THS | Quản lý giáo dục_SP          |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 117 | Lê Thị Cẩm Lệ              | Nữ  |             | ĐH  | Tiểu học_SP                  |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 118 | Nguyễn Hữu Hiếu            | Nam |             | ĐH  | Giáo dục tiểu học            |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 119 | Bùi Thị Phương Thảo        | Nữ  |             | THS | Toán giải tích               |  |  |  | 7140202 | Giáo dục Tiểu học |
| 120 | Nguyễn Thị Yến Nhung       | Nữ  |             | THS | Ngôn ngữ và nền văn học      |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn   |
| 121 | Buôn Krông Thị Tuyết Nhung | Nữ  | Phó giáo sư | TS  | Lý thuyết và lịch sử văn học |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn   |

|     |                        |     |  |     |                                   |  |  |  |         |                       |
|-----|------------------------|-----|--|-----|-----------------------------------|--|--|--|---------|-----------------------|
| 122 | Nông Văn<br>Ngaoan     | Nam |  | TS  | Văn học<br>Việt Nam               |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 123 | Hoàng Lê Anh<br>Ly     | Nữ  |  | THS | Lý luận<br>ngôn ngữ               |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 124 | Nguyễn Thị<br>Kim Hồng | Nữ  |  | THS | Văn học<br>Việt Nam               |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 125 | Thái Thị Hoài<br>An    | Nữ  |  | TS  | Lý luận<br>văn học                |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 126 | Triệu Văn<br>Thịnh     | Nam |  | TS  | Văn học<br>dân gian               |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 127 | Hoàng Thị<br>Thúy      | Nữ  |  | THS | LL&PP<br>dạy học<br>BM Hóa<br>học |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 128 | Phan Thị Tâm<br>Thanh  | Nữ  |  | THS | Văn học<br>nước<br>ngoài          |  |  |  | 7140217 | Sư phạm Ngữ<br>văn    |
| 129 | Nguyễn Bảo<br>Lâm      | Nam |  | THS | Triết học                         |  |  |  | 7140205 | Giáo dục<br>Chính trị |

|     |                       |     |  |     |                        |  |  |  |  |         |                    |
|-----|-----------------------|-----|--|-----|------------------------|--|--|--|--|---------|--------------------|
| 130 | Lê Thị Hồng Hạnh      | Nữ  |  | THS | Triết học              |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 131 | Lại Thị Ngọc Hạnh     | Nữ  |  | THS | Tư tưởng HCM           |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 132 | Vũ Thị Việt Anh       | Nữ  |  | THS | Kinh tế chính trị TBCN |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 133 | Nguyễn Thị Khuyên     | Nữ  |  | THS | Giáo dục chính trị     |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 134 | Nguyễn Thị Thu Nguyễn | Nữ  |  | TS  | Kinh tế chính trị      |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 135 | Nguyễn Thị Thanh Vân  | Nữ  |  | THS | Tiếng Pháp             |  |  |  |  | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh  |
| 136 | Hoàng Minh Thu Hương  | Nữ  |  | THS | Tiếng Pháp             |  |  |  |  | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh  |
| 137 | Nguyễn Minh Hải       | Nam |  | TS  | Hồ Chí Minh học        |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục Chính trị |
| 138 | Nguyễn Khắc           | Nam |  | TS  | Lịch sử Đảng           |  |  |  |  | 7140205 | Giáo dục           |

|     | Trình                    |     |  |  |     | Cộng sản<br>Việt Nam |  |  |  |         |  | Chức trí             |
|-----|--------------------------|-----|--|--|-----|----------------------|--|--|--|---------|--|----------------------|
| 139 | Ngô Văn<br>Thông         | Nam |  |  | THS | Tiếng Anh            |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 140 | Trần Quang<br>Nhật       | Nam |  |  | THS | Tiếng<br>Pháp        |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 141 | Hoàng Thị<br>Xuân        | Nữ  |  |  | THS | Tiếng Anh            |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 142 | Nguyễn Thị<br>Kim Phượng | Nữ  |  |  | THS | Tiếng Anh            |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 143 | Hoàng Khánh<br>Bảo       | Nam |  |  | THS | Tiếng Anh            |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 144 | Y Cuôr<br>B'krông        | Nam |  |  | THS | Tiếng<br>Anh_SP      |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 145 | Thân Thị Hiền<br>Giang   | Nữ  |  |  | THS | Tiếng Anh            |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |
| 146 | Nguyễn Lê<br>Hằng        | Nữ  |  |  | THS | Tiếng Anh            |  |  |  | 7140231 |  | Sư phạm<br>Tiếng Anh |

|     |                                  |     |                   |     |                           |  |  |  |         |                          |
|-----|----------------------------------|-----|-------------------|-----|---------------------------|--|--|--|---------|--------------------------|
| 147 | Trương Hồng<br>Hà                | Nam |                   | THS | Quản trị<br>kinh doanh    |  |  |  | 7340201 | Tài chính -<br>Ngân hàng |
| 148 | Huỳnh Thị Mỹ<br>Duyên            | Nữ  |                   | THS | Tài chính<br>ngân hàng    |  |  |  | 7340201 | Tài chính -<br>Ngân hàng |
| 149 | Nguyễn Thị<br>Bích Ngọc          | Nữ  |                   | THS | Tài chính<br>ngân hàng    |  |  |  | 7340201 | Tài chính -<br>Ngân hàng |
| 150 | Trương Ngọc<br>Hằng              | Nữ  |                   | THS | Kinh tế<br>nông<br>nghiệp |  |  |  | 7340201 | Tài chính -<br>Ngân hàng |
| 151 | Lê Đức Niêm                      | Nam | Phó<br>giáo<br>sư | TS  | Kinh tế<br>công<br>nghiệp |  |  |  | 7340201 | Tài chính -<br>Ngân hàng |
| 152 | Phạm Nghiêm<br>Hồng Ngọc<br>Bích | Nữ  |                   | ĐH  | Quản trị<br>kinh doanh    |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh   |
| 153 | Phạm Thảo Vy                     | Nữ  |                   | THS | Quản trị<br>kinh doanh    |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh   |
| 154 | Võ Thị Hồng<br>Diễm              | Nữ  |                   | THS | Quản trị<br>kinh doanh    |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh   |

|     |                              |     |  |     |                        |  |  |  |         |                        |
|-----|------------------------------|-----|--|-----|------------------------|--|--|--|---------|------------------------|
| 155 | Đỗ Mạnh<br>Hoàng             | Nam |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 156 | Lê Việt Anh                  | Nữ  |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 157 | Hà Thị Kim<br>Duyên          | Nữ  |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 158 | Phạm Thị<br>Oanh             | Nữ  |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 159 | Võ Xuân Hội                  | Nam |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 160 | Lê Thanh Hà                  | Nam |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 161 | Trần Thị Lan                 | Nữ  |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 162 | Bùi Ngọc Tân                 | Nam |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |
| 163 | Nguyễn Trịnh<br>Thanh Nguyễn | Nữ  |  | THS | Quản trị<br>kinh doanh |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh<br>doanh |



|     |                   |     |  |     |                                 |  |  |  |  |         |                       |
|-----|-------------------|-----|--|-----|---------------------------------|--|--|--|--|---------|-----------------------|
| 164 | Huỳnh Thị Nga     | Nữ  |  | THS | Kinh tế quản trị kinh doanh     |  |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh doanh   |
| 165 | Dương Minh Ngọc   | Nam |  | THS | Chính sách công                 |  |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh doanh   |
| 166 | Nguyễn Văn Đạt    | Nam |  | TS  | Kinh tế                         |  |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh doanh   |
| 167 | Nguyễn Ngọc Thăng | Nam |  | TS  | Kinh tế nông nghiệp             |  |  |  |  | 7340101 | Quản trị kinh doanh   |
| 168 | Đỗ Thị Thanh Xuân | Nữ  |  | THS | Tài chính và thương mại quốc tế |  |  |  |  | 7340121 | Kinh doanh thương mại |
| 169 | Nguyễn Thị Tuyền  | Nữ  |  | THS | Luật kinh tế                    |  |  |  |  | 7340121 | Kinh doanh thương mại |
| 170 | Phan Thị Thúy     | Nữ  |  | THS | Kinh tế quản trị kinh doanh     |  |  |  |  | 7340121 | Kinh doanh thương mại |

|     |                     |     |  |     |                     |  |  |  |  |         |                       |
|-----|---------------------|-----|--|-----|---------------------|--|--|--|--|---------|-----------------------|
| 171 | Từ Thị Thanh Hiệp   | Nữ  |  | THS | Kinh tế nông nghiệp |  |  |  |  | 7340121 | Kinh doanh thương mại |
| 172 | Lê Thế Phiệt        | Nam |  | TS  | Quản trị kinh doanh |  |  |  |  | 7340121 | Kinh doanh thương mại |
| 173 | Nguyễn Thị Thanh Tý | Nữ  |  | ĐH  | Kế toán             |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 174 | Bùi Thị Thanh Thủy  | Nữ  |  | THS | Kế toán             |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 175 | Vũ Nhật Phương      | Nam |  | THS | Chính sách công     |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 176 | Đặng Thị Nhung      | Nữ  |  | THS | Luật học            |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 177 | Phạm Thanh Hùng     | Nam |  | THS | Tài chính ngân hàng |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 178 | Nguyễn Thị Đức Hiếu | Nữ  |  | THS | Chính sách công     |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 179 | Bùi Thị Hiền        | Nữ  |  | THS | Kinh tế nông        |  |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |



|     |                          |     |  |     |                                            |  |  |  |         |                       |
|-----|--------------------------|-----|--|-----|--------------------------------------------|--|--|--|---------|-----------------------|
| 187 | Nguyễn Thanh Trúc        | Nam |  | TS  | Kinh tế<br>phát triển                      |  |  |  | 7340301 | Kế toán               |
| 188 | Trịnh Thị<br>Huyền Trang | Nữ  |  | THS | Sinh học<br>thực<br>nghiệm                 |  |  |  | 7420101 | Sinh học              |
| 189 | Trần Thị<br>Phương Hạnh  | Nữ  |  | TS  | Di truyền<br>và chọn<br>giống cây<br>trồng |  |  |  | 7420101 | Sinh học              |
| 190 | Nguyễn Văn<br>Bón        | Nam |  | TS  | Sinh học<br>thực<br>nghiệm                 |  |  |  | 7420101 | Sinh học              |
| 191 | Nguyễn Minh<br>Trung     | Nam |  | THS | Hóa - Sinh<br>học                          |  |  |  | 7420201 | Công nghệ<br>sinh học |
| 192 | Nguyễn Đình<br>Sỹ        | Nam |  | TS  | Sinh lý<br>của thực<br>vật                 |  |  |  | 7420201 | Công nghệ<br>sinh học |
| 193 | Đoàn Chiến<br>Thắng      | Nam |  | TS  | Sinh học<br>thực                           |  |  |  | 7420201 | Công nghệ<br>sinh học |











|     |                        |     |             |     |                             |  |  |  |         |                         |
|-----|------------------------|-----|-------------|-----|-----------------------------|--|--|--|---------|-------------------------|
| 224 | Phạm Văn Thuận         | Nam |             | THS | Tin học                     |  |  |  | 7480201 | Công nghệ thông tin     |
| 225 | Nguyễn Đức Thắng       | Nam |             | THS | Khoa học máy tính           |  |  |  | 7480201 | Công nghệ thông tin     |
| 226 | Phan Thị Đài Trang     | Nữ  |             | THS | Toán - Tin_SP               |  |  |  | 7480201 | Công nghệ thông tin     |
| 227 | Vũ Anh Tuấn            | Nam |             | THS | Khoa học máy tính           |  |  |  | 7480201 | Công nghệ thông tin     |
| 228 | Nguyễn Quốc Cường      | Nam |             | THS | Tin học_SP                  |  |  |  | 7480201 | Công nghệ thông tin     |
| 229 | Nguyễn Văn Sỹ          | Nam |             | THS | Công nghệ phần mềm máy tính |  |  |  | 7480201 | Công nghệ thông tin     |
| 230 | Nguyễn Quốc Hiếu       | Nam |             | THS | Thú y                       |  |  |  | 7640101 | Thú y                   |
| 231 | Nguyễn Thị Thanh Hương | Nữ  | Phó giáo sư | TS  | Lâm nghiệp                  |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |

|     |                       |     |            |     |                                       |  |  |  |         |                            |
|-----|-----------------------|-----|------------|-----|---------------------------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| 232 | Hồ Đình Bảo           | Nam |            | THS | Quản lý<br>TN rừng<br>& Môi<br>trường |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 233 | Phạm Đoàn<br>Phú Quốc | Nam |            | THS | Lâm<br>nghiệp                         |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 234 | Nguyễn Thị<br>Như     | Nữ  |            | THS | Tin học                               |  |  |  | 7480201 | Công nghệ<br>thông tin     |
| 235 | Văn Ngọc<br>Sáng      | Nam |            | TS  | Công nghệ<br>thông tin                |  |  |  | 7480201 | Công nghệ<br>thông tin     |
| 236 | Triệu Thị Lăng        | Nữ  |            | THS | Lâm học                               |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 237 | Bảo Huy               | Nam | Giáo<br>sư | TS  | Lâm học                               |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 238 | Cao Thị Lý            | Nữ  |            | TS  | Nông<br>nghiệp                        |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 239 | Trịnh Thị<br>Thủy     | Nữ  |            | THS | Luật học                              |  |  |  | 7620115 | Kinh tế nông<br>nghiệp     |

|     |                        |     |  |     |                         |  |  |  |         |                         |
|-----|------------------------|-----|--|-----|-------------------------|--|--|--|---------|-------------------------|
| 240 | Đỗ Thị Bông            | Nữ  |  | THS | Luật học                |  |  |  | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp     |
| 241 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Nữ  |  | ĐH  | Kinh tế nông nghiệp     |  |  |  | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp     |
| 242 | Nguyễn Thị Minh Phương | Nữ  |  | THS | Kinh tế nông nghiệp     |  |  |  | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp     |
| 243 | Lê Nguyễn Nghi Phong   | Nam |  | ĐH  | Kinh tế nông nghiệp     |  |  |  | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp     |
| 244 | Đỗ Thị Nga             | Nữ  |  | TS  | Kinh tế nông nghiệp     |  |  |  | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp     |
| 245 | Nguyễn Ngọc Hữu        | Nam |  | TS  | Công nghệ sau thu hoạch |  |  |  | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch |
| 246 | Trần Văn Cường         | Nam |  | TS  | Nông nghiệp             |  |  |  | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch |



|     |                    |     |  |     |                               |  |  |  |  |         |                            |
|-----|--------------------|-----|--|-----|-------------------------------|--|--|--|--|---------|----------------------------|
| 247 | Lê Cao Linh<br>Chi | Nữ  |  | ĐH  | Công nghệ<br>sau thu<br>hoạch |  |  |  |  | 7540104 | Công nghệ sau<br>thu hoạch |
| 248 | Nguyễn Thị<br>Thảo | Nữ  |  | THS | Công nghệ<br>chế biến         |  |  |  |  | 7540104 | Công nghệ sau<br>thu hoạch |
| 249 | Trần Thị<br>Phượng | Nữ  |  | THS | Bảo vệ<br>thực vật            |  |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 250 | Trần Thị Huệ       | Nữ  |  | THS | Bảo vệ<br>thực vật            |  |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 251 | Đỗ Thị Kiều<br>An  | Nữ  |  | TS  | Nông<br>nghiệp                |  |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 252 | Nguyễn Tuấn        | Nam |  | ĐH  | Bảo vệ<br>thực vật            |  |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 253 | Nguyễn Thị<br>Tĩnh | Nữ  |  | THS | Lâm<br>nghiệp                 |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                   |
| 254 | Lê Đình Nam        | Nam |  | THS | Lâm<br>nghiệp                 |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                   |
| 255 | Võ Hùng            | Nam |  | TS  | Lâm học                       |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                   |



|     |                         |     |                   |     |                                       |  |  |  |         |                            |
|-----|-------------------------|-----|-------------------|-----|---------------------------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| 256 | Ngô Đăng<br>Duyên       | Nam |                   | THS | Lâm<br>nghệ                           |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 257 | Nguyễn Văn<br>Nam       | Nam | Phó<br>giáo<br>sư | TS  | Nông<br>nghệ                          |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 258 | Trang Thị<br>Nguyễn Quế | Nữ  |                   | THS | Bảo vệ<br>thực vật                    |  |  |  | 7620112 | Bảo vệ thực<br>vật         |
| 259 | Hoàng Trọng<br>Khánh    | Nam |                   | ĐH  | Quản lý<br>TN rừng<br>& Môi<br>trường |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 260 | Trần Thị Lệ<br>Trà      | Nữ  |                   | ĐH  | Quản lý<br>TN rừng<br>& Môi<br>trường |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |
| 261 | Chung Như<br>Anh        | Nữ  |                   | THS | Quản lý<br>TN rừng<br>& Môi<br>trường |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài<br>nguyên rừng |

|     |                    |     |  |     |                                |  |  |  |  |         |                         |
|-----|--------------------|-----|--|-----|--------------------------------|--|--|--|--|---------|-------------------------|
| 262 | Nguyễn Hải Đăng    | Nam |  | THS | Lâm học                        |  |  |  |  | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng |
| 263 | Nguyễn Đức Định    | Nam |  | THS | Lâm nghiệp                     |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 264 | Trần Đình Thế      | Nam |  | THS | Lâm học                        |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 265 | Ngô Thế Sơn        | Nam |  | THS | Lâm học                        |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 266 | Phan Thị Hằng      | Nữ  |  | THS | Lâm học                        |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 267 | Cao Thị Hoài       | Nữ  |  | THS | Quản lý TN rừng & Môi trường   |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 268 | Trần Thị Xuân Phan | Nữ  |  | ĐH  | Lâm nghiệp                     |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 269 | Trần Trọng Bắc     | Nam |  | THS | Cây lấy gỗ                     |  |  |  |  | 7620205 | Lâm sinh                |
| 270 | Elaine Alío        | Nữ  |  | ĐH  | Quản lý tài nguyên thiên nhiên |  |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng      |

|     |                      |     |             |     |                                  |  |  |  |         |                    |
|-----|----------------------|-----|-------------|-----|----------------------------------|--|--|--|---------|--------------------|
| 271 | Huỳnh Văn Quốc       | Nam |             | THS | Trồng trọt                       |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 272 | Phan Văn Tân         | Nam | Phó giáo sư | TS  | Sinh lý                          |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 273 | Nguyễn Thanh Bình    | Nam |             | THS | Hóa học khí quyển và khí hậu học |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 274 | Trần Ngọc Duyên      | Nam |             | TS  | Nông nghiệp                      |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 275 | Nguyễn Xuân An       | Nam |             | TS  | Nông học                         |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 276 | Nguyễn Văn Minh      | Nam |             | TS  | Khoa học cây trồng               |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 277 | Phan Thị Thanh Hoài  | Nữ  |             | THS | Trồng trọt                       |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |
| 278 | Nguyễn Thị Hương Cẩm | Nữ  |             | THS | Trồng trọt                       |  |  |  | 7620110 | Khoa học cây trồng |

|     |                        |     |                   |     |                                          |  |  |  |  |         |                            |
|-----|------------------------|-----|-------------------|-----|------------------------------------------|--|--|--|--|---------|----------------------------|
| 279 | Nguyễn Quang<br>Vinh   | Nam | Phó<br>giáo<br>sư | TS  | Khoa học<br>và Công<br>nghệ thực<br>phẩm |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 280 | Trần Thị<br>Thanh Bình | Nữ  |                   | THS | Công nghệ<br>sinh học                    |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 281 | Trần Thị<br>Minh Kiều  | Nữ  |                   | THS | Kỹ thuật                                 |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 282 | Nguyễn Thị<br>Vân      | Nữ  |                   | THS | Công nghệ<br>thực phẩm                   |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 283 | Hồ Thị Hào             | Nữ  |                   | THS | Công nghệ<br>thực phẩm                   |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 284 | Hoàng Văn<br>Chuyển    | Nam |                   | TS  | Công nghệ<br>thực phẩm                   |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 285 | Mai Thị Hải<br>Anh     | Nữ  |                   | THS | Công nghệ<br>thực phẩm                   |  |  |  |  | 7540101 | Công nghệ<br>thực phẩm     |
| 286 | Nguyễn Thị<br>Đào      | Nữ  |                   | THS | Công nghệ<br>sinh học                    |  |  |  |  | 7540104 | Công nghệ sau<br>thu hoạch |

|     |                         |     |  |     |                       |  |  |  |         |                            |
|-----|-------------------------|-----|--|-----|-----------------------|--|--|--|---------|----------------------------|
| 287 | Lê Nguyễn<br>Tiểu Ngọc  | Nữ  |  | THS | Công nghệ<br>sinh học |  |  |  | 7540104 | Công nghệ sau<br>thu hoạch |
| 288 | Nguyễn Hồ<br>Huy Hoàng  | Nam |  | ĐH  | Y đa khoa             |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 289 | Lê Anh Tuấn             | Nam |  | THS | Ngoại<br>khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 290 | Huỳnh Anh<br>Tuấn       | Nam |  | ĐH  | Y đa khoa             |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 291 | Bùi Quang<br>Chiến      | Nam |  | THS | Y đa khoa             |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 292 | Nguyễn Thanh<br>Hải     | Nam |  | TS  | Nhân khoa             |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 293 | Nguyễn Đức<br>Vương     | Nam |  | ĐH  | Bác sỹ đa<br>khoa     |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 294 | Nguyễn Thị<br>Bích Thủy | Nữ  |  | THS | Y học                 |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 295 | Tào Thị Hoa             | Nữ  |  | ĐH  | Y đa khoa             |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |
| 296 | Nguyễn Nhựt             | Nam |  | THS | Y học cổ              |  |  |  | 7720101 | Y khoa                     |

|     | Hùng                   |     |  |  |     | truyền dân<br>tộc             |  |  |  |         |        |  |
|-----|------------------------|-----|--|--|-----|-------------------------------|--|--|--|---------|--------|--|
| 297 | Lê Thị Mơ              | Nữ  |  |  | THS | Y học cổ<br>truyền dân<br>tộc |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 298 | Vân Hữu Tài            | Nam |  |  | THS | Bệnh học<br>nội khoa          |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 299 | Nguyễn Hạnh<br>My      | Nữ  |  |  | ĐH  | Y đa khoa                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 300 | Lê Thị Yến<br>Linh     | Nữ  |  |  | THS | Y đa khoa                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 301 | Nguyễn Văn<br>Long     | Nam |  |  | THS | Y đa khoa                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 302 | Lê Thị Lệ<br>Thủy      | Nữ  |  |  | THS | Y đa khoa                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 303 | Võ Ngọc Hân            | Nữ  |  |  | ĐH  | Y đa khoa                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |
| 304 | Trương Ngô<br>Ngọc Lan | Nữ  |  |  | THS | Y đa khoa                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |  |



|     |                         |     |  |     |                   |  |  |  |         |        |
|-----|-------------------------|-----|--|-----|-------------------|--|--|--|---------|--------|
| 305 | Sử Thị Như<br>Ngọc      | Nữ  |  | ĐH  | Bác sỹ đa<br>khoa |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 306 | Nguyễn Thị<br>Thúy Hằng | Nữ  |  | THS | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 307 | Nguyễn Bích<br>Vân      | Nữ  |  | THS | Bác sỹ đa<br>khoa |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 308 | Lê Ngọc Đan<br>Châu     | Nữ  |  | THS | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 309 | Hà Văn Tuấn             | Nam |  | THS | Sản phụ<br>khoa   |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 310 | Đinh Thị Ngọc<br>Lệ     | Nữ  |  | ĐH  | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 311 | Võ Thị Kim<br>Quyên     | Nữ  |  | THS | Răng hàm<br>mặt   |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 312 | Nguyễn Văn<br>Thành     | Nam |  | THS | Răng hàm<br>mặt   |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 313 | Nguyễn Thị<br>Hoàng Mai | Nữ  |  | THS | Răng hàm<br>mặt   |  |  |  | 7720101 | Y khoa |

|     |                      |     |             |     |                                        |  |  |  |         |        |
|-----|----------------------|-----|-------------|-----|----------------------------------------|--|--|--|---------|--------|
| 314 | Nguyễn Thị Bích Ngọc | Nữ  |             | THS | Tài chính ngân hàng                    |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 315 | Võ Bằng Giáp         | Nam |             | THS | Y học                                  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 316 | Nguyễn Thanh Hiệp    | Nam |             | ĐH  | Y đa khoa                              |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 317 | Huỳnh Văn Thơ        | Nam |             | TS  | Y học                                  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 318 | Trần Minh Định       | Nam |             | TS  | Khoa học sự sống và Khoa học thực phẩm |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 319 | Trần Đào Minh Ngọc   | Nữ  |             | THS | Chẩn đoán hình ảnh                     |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 320 | Võ Hồng Sinh         | Nam |             | TS  | Bệnh truyền nhiễm                      |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 321 | Phan Văn Trọng       | Nam | Phó giáo sư | TS  | Y học                                  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |

|     |                        |     |  |     |                         |  |  |  |  |         |        |
|-----|------------------------|-----|--|-----|-------------------------|--|--|--|--|---------|--------|
| 322 | Võ Thị Thương          | Nữ  |  | ĐH  | Y tế công cộng          |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 323 | Thái Quang Hùng        | Nam |  | TS  | Y tế công cộng          |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 324 | Nguyễn Thị Pháp        | Nữ  |  | ĐH  | Y đa khoa               |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 325 | Nguyễn Thị Bích Nguyễn | Nữ  |  | THS | Vì sinh y học           |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 326 | Hoàng Thị Ngọc Diệp    | Nữ  |  | ĐH  | Y học dự phòng          |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 327 | Đặng Thị Xuyên         | Nữ  |  | ĐH  | Y đa khoa               |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 328 | Nguyễn Đức Hải         | Nam |  | ĐH  | Bác sỹ đa khoa          |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 329 | Trương Thị Ánh Linh    | Nữ  |  | ĐH  | Y học cổ truyền dân tộc |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 330 | Vương Minh             | Nam |  | THS | Y học                   |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa |



|     |                       |     |         |     |                   |  |  |  |         |        |
|-----|-----------------------|-----|---------|-----|-------------------|--|--|--|---------|--------|
| 339 | Ngô Minh Trung        | Nam |         | THS | Tai mũi học       |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 340 | Võ Văn Toàn           | Nam |         | THS | Y học             |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 341 | Nguyễn Thị Bích Trang | Nữ  |         | THS | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 342 | Nguyễn Mạnh Tuyền     | Nam |         | THS | Quản lý bệnh viện |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 343 | Nguyễn Thị Thu Hương  | Nữ  |         | THS | Sản phụ khoa      |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 344 | Phạm Thị Diệu Linh    | Nữ  |         | THS | Sản phụ khoa      |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 345 | Nguyễn Tiến Công      | Nam |         | THS | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 346 | Nguyễn Anh Dũng       | Nam | Giáo sư | TS  | Sinh học          |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 347 | Trần Thị Bích Dân     | Nữ  |         | THS | Y học             |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 348 | Nguyễn Thị            | Nữ  |         | ĐH  | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |





|     |                          |     |  |     |                   |  |  |  |         |        |
|-----|--------------------------|-----|--|-----|-------------------|--|--|--|---------|--------|
| 358 | Nguyễn Hoàng<br>Anh Thư  | Nữ  |  | THS | Dược học          |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 359 | Ngô Thị Ngọc<br>Yên      | Nữ  |  | THS | Dược lý           |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 360 | Hoàng Thị<br>Thanh Thảo  | Nữ  |  | ĐH  | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 361 | Phan Vũ<br>Nguyên        | Nam |  | ĐH  | Y đa khoa         |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 362 | Lê Thị Kim<br>Hồng       | Nữ  |  | THS | Y học             |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 363 | Đào Mai<br>Luyến         | Nam |  | TS  | Y học             |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 364 | Đào Thị Mỹ<br>Châu       | Nữ  |  | ĐH  | Bác sỹ đa<br>khoa |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 365 | Nguyễn Hoàng<br>Mai Uyên | Nữ  |  | ĐH  | Bác sỹ đa<br>khoa |  |  |  | 7720101 | Y khoa |
| 366 | Trần Song<br>Ngọc Châu   | Nữ  |  | ĐH  | Bác sỹ đa<br>khoa |  |  |  | 7720101 | Y khoa |

|     |                   |     |  |     |                   |  |  |  |  |         |              |
|-----|-------------------|-----|--|-----|-------------------|--|--|--|--|---------|--------------|
| 367 | Mai Quang Hoàn    | Nam |  | ĐH  | Bác sỹ đa khoa    |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 368 | Mai Ngọc Ba       | Nam |  | ĐH  | Bác sỹ đa khoa    |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 369 | Tô Hoài Tương     | Nam |  | ĐH  | Bác sỹ đa khoa    |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 370 | Nguyễn Nam Chung  | Nam |  | ĐH  | Bác sỹ đa khoa    |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 371 | Phạm Thị Quỳnh Mỹ | Nữ  |  | ĐH  | Bác sỹ đa khoa    |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 372 | Nguyễn Thị Lệ     | Nữ  |  | THS | Hội sức cấp cứu   |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 373 | Lê Thị Phương     | Nữ  |  | ĐH  | Y đa khoa         |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 374 | Nguyễn Văn Dũng   | Nam |  | TS  | Bệnh học nội khoa |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 375 | Nguyễn Thị Hương  | Nữ  |  | THS | Sản phụ khoa      |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 376 | Trần Thị Thu      | Nữ  |  | ĐH  | Kỹ thuật          |  |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét |

|     | Hiện                    |     |  |  |     | xét nghiệm<br>y học |  |  |  |         |  | nghiệm y học |
|-----|-------------------------|-----|--|--|-----|---------------------|--|--|--|---------|--|--------------|
| 377 | Nguyễn Thị<br>Nhu Quỳnh | Nữ  |  |  | DH  | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 378 | Nguyễn Ngọc<br>Hương    | Nam |  |  | DH  | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 379 | Đặng Quang<br>Định      | Nam |  |  | DH  | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 380 | Lương Thị<br>Hòa        | Nữ  |  |  | DH  | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 381 | Nguyễn Hữu<br>Phước     | Nam |  |  | DH  | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 382 | Võ Thị Ngọc<br>Phượng   | Nữ  |  |  | DH  | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 383 | Vũ Thị Tuyết            | Nữ  |  |  | THS | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |
| 384 | Vũ Thị Thu<br>Hương     | Nữ  |  |  | THS | Điều<br>dưỡng       |  |  |  | 7720301 |  | Điều dưỡng   |

|     |                         |     |  |     |                           |  |  |  |         |            |
|-----|-------------------------|-----|--|-----|---------------------------|--|--|--|---------|------------|
| 385 | Vũ Thị Lan<br>Anh       | Nữ  |  | THS | Y tế công<br>cộng         |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 386 | Trần Thị Kiều<br>Trinh  | Nữ  |  | THS | Điều<br>dưỡng             |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 387 | Phan Thị<br>Huyền Trang | Nữ  |  | THS | Điều dưỡng<br>quốc tế     |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 388 | Nguyễn Thị<br>Kim Quyên | Nữ  |  | THS | Điều<br>dưỡng             |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 389 | Ngư Danh Sơn            | Nam |  | ĐH  | Điều<br>dưỡng             |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 390 | Lê Thị Kim<br>Quyên     | Nữ  |  | ĐH  | Điều<br>dưỡng             |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 391 | Hà Thị Thanh<br>Trang   | Nữ  |  | ĐH  | Điều<br>dưỡng             |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 392 | Chu Thị Giang<br>Thanh  | Nữ  |  | THS | Khoa học<br>Điều<br>dưỡng |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |
| 393 | Đỗ Thị Thuộc            | Nữ  |  | THS | Quản lý                   |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng |

|     |                     |     |          |     |  |                   |  |  |  |         |                           |
|-----|---------------------|-----|----------|-----|--|-------------------|--|--|--|---------|---------------------------|
| 394 | Đinh Hữu Hùng       | Nam |          | TS  |  | bệnh viện         |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng                |
| 395 | Trần Thị Lệ Quyên   | Nữ  |          | ĐH  |  | Xét nghiệm y học  |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 396 | Trịnh Ngọc Thảo Vy  | Nữ  |          | THS |  | Y đa khoa         |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 397 | Phan Hoàng Thái Bảo | Nữ  |          | ĐH  |  | Sinh học          |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 398 | Nguyễn Thị Vân Dung | Nữ  |          | ĐH  |  | Dược sỹ           |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 399 | Lê Thị Xuân Quyên   | Nữ  |          | THS |  | Xét nghiệm y khoa |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 400 | Lê Hồng Thủy        | Nữ  |          | ĐH  |  | Y đa khoa         |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học |
| 401 | Thân Trọng          | Nam | Phó giáo | TS  |  | Y học             |  |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét              |



|     | Quang                    |     | sur         |     |                    |  |  |  |  |         | nghiệm y học |
|-----|--------------------------|-----|-------------|-----|--------------------|--|--|--|--|---------|--------------|
| 402 | Lê Thị Thảo              | Nữ  |             | ĐH  | Điều dưỡng         |  |  |  |  | 7720301 | Điều dưỡng   |
| 403 | Nguyễn Thị Diệu          | Nữ  |             | THS | Địa lý tự nhiên    |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 404 | Nguyễn Phương Đại Nguyên | Nam | Phó giáo sư | TS  | Sinh thái          |  |  |  |  | 7720101 | Y khoa       |
| 405 | Đặng Nguyễn Hà           | Nữ  |             | TS  | Giáo dục chính trị |  |  |  |  | 7229001 | Triết học    |
| 406 | Phạm Hoài Phương         | Nữ  |             | TS  | Triết học          |  |  |  |  | 7229001 | Triết học    |
| 407 | Nguyễn Thị Tình          | Nữ  |             | TS  | Lịch sử_SP         |  |  |  |  | 7229001 | Triết học    |
| 408 | Nguyễn Quang Dương       | Nam |             | ĐH  | Kinh tế chính trị  |  |  |  |  | 7229001 | Triết học    |
| 409 | Phạm Thị Tâm             | Nữ  |             | ĐH  | Triết học          |  |  |  |  | 7229001 | Triết học    |
| 410 | Trương Văn               | Nam |             | THS | Kinh tế            |  |  |  |  | 7229001 | Triết học    |



|     | Thầy                 |     |          |  | chính trị |  |                     |  |  |         |                    |
|-----|----------------------|-----|----------|--|-----------|--|---------------------|--|--|---------|--------------------|
| 411 | Nguyễn Thị Hải Yến   | Nữ  |          |  | THS       |  | Kinh tế nông nghiệp |  |  | 7229001 | Triết học          |
| 412 | Nguyễn Đình Huân     | Nam |          |  | THS       |  | Triết học           |  |  | 7229001 | Triết học          |
| 413 | Phạm Phương Anh      | Nữ  |          |  | THS       |  | Triết học           |  |  | 7229001 | Triết học          |
| 414 | Đặng Thị Thu Vân     | Nữ  |          |  | THS       |  | Chính sách công     |  |  | 7310105 | Kinh tế phát triển |
| 415 | Nguyễn Thị Quỳnh Thơ | Nữ  |          |  | TS        |  | Ngữ văn_SP          |  |  | 7229030 | Văn học            |
| 416 | Vũ Minh Thu          | Nữ  |          |  | THS       |  | Tiếng Trung_SP      |  |  | 7229030 | Văn học            |
| 417 | Vũ Hoàng Cúc         | Nữ  |          |  | THS       |  | Ngữ văn_SP          |  |  | 7229030 | Văn học            |
| 418 | Đoàn Thị Tâm         | Nữ  | Phó giáo |  | TS        |  | Lý luận ngôn ngữ    |  |  | 7229030 | Văn học            |



|     | Thương            |     |  |  |     | nghề nghiệp                      |  |  |  |         |         |  |
|-----|-------------------|-----|--|--|-----|----------------------------------|--|--|--|---------|---------|--|
| 427 | Nguyễn Thảo Trang | Nữ  |  |  | THS | Kinh tế                          |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 428 | Phan Thủy An      | Nữ  |  |  | THS | Kinh tế                          |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 429 | Vũ Trinh Vương    | Nữ  |  |  | THS | Kinh tế                          |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 430 | Trần Xuân Ninh    | Nam |  |  | THS | Kinh tế                          |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 431 | Phạm Văn Trường   | Nam |  |  | THS | Chính sách công                  |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 432 | Bùi Thị Thu Dung  | Nữ  |  |  | THS | Luật học                         |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 433 | Ao Xuân Hòa       | Nam |  |  | TS  | Kinh tế học                      |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |
| 434 | Dương Thị ái Nhi  | Nữ  |  |  | TS  | Kinh tế học (Kinh tế phát triển) |  |  |  | 7310101 | Kinh tế |  |

|     |                         |     |  |     |                                      |  |  |  |         |              |
|-----|-------------------------|-----|--|-----|--------------------------------------|--|--|--|---------|--------------|
| 435 | Tổng Thị Lan<br>Chi     | Nữ  |  | THS | Tiếng Anh                            |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 436 | Y Tru Aliô              | Nam |  | TS  | Tiếng Anh                            |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 437 | Nguyễn Thiện<br>Khoa    | Nam |  | THS | Tiếng<br>Anh_SP                      |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 438 | Hoàng Thị<br>Hong Nhung | Nữ  |  | THS | Tiếng<br>Anh_SP                      |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 439 | Bùi Thị Tịnh            | Nữ  |  | THS | Tiếng Anh                            |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 440 | Lê Thị Hồng<br>Vân      | Nữ  |  | THS | Tiếng Anh                            |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 441 | Nguyễn Thị<br>Tường Như | Nữ  |  | THS | Tiếng Anh                            |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 442 | Trần Lê Thanh<br>Tú     | Nữ  |  | THS | LL và<br>PPDH bộ<br>môn tiếng<br>Anh |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |
| 443 | Trần Ngọc<br>Anh        | Nữ  |  | THS | Tiếng<br>Anh_SP                      |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh |

|     |                          |     |  |     |                    |  |  |  |         |                    |
|-----|--------------------------|-----|--|-----|--------------------|--|--|--|---------|--------------------|
| 444 | Hồ Ngọc Đoàn<br>Thư      | Nữ  |  | THS | Tiếng<br>Anh_SP    |  |  |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh       |
| 445 | Đặng Thị<br>Thúy Kiều    | Nữ  |  | TS  | Quản lý<br>đất đai |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 446 | Nguyễn Thúy<br>Cường     | Nữ  |  | THS | Quản lý<br>đất đai |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 447 | Nguyễn Văn<br>Sanh       | Nam |  | TS  | Nông<br>nghiệp     |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 448 | Trần Thị Biên<br>Thùy    | Nữ  |  | ĐH  | Nông<br>nghiệp     |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 449 | Nguyễn Xuân<br>Vững      | Nam |  | THS | Quản lý<br>đất đai |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 450 | Đỗ Tiến Thuận            | Nam |  | THS | Quản lý<br>đất đai |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 451 | Nguyễn Thị<br>Ngọc Quyên | Nữ  |  | TS  | Quản lý<br>đất đai |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |
| 452 | Vũ Hải Nam               | Nam |  | THS | Quản lý<br>đất đai |  |  |  | 7850103 | Quản lý đất<br>đai |



**Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

| TT | Họ và tên       | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ | Giảng dạy môn chung | Chuyên môn được đào tạo | Mã ngành | Tên ngành           | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) | Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) |
|----|-----------------|-----------|--------------------|----------|---------------------|-------------------------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Trần Văn Trúc   | Nam       |                    | THS      | Kế toán             |                         | 7340301  | Kế toán             | #N/A                                                                          |                                                                            |
| 2  | Nguyễn An Thạch | Nam       |                    | THS      | Kế toán             |                         | 7340301  | Kế toán             | #N/A                                                                          |                                                                            |
| 3  | Hoàng Triệu Huy | Nam       |                    | TS       | Kinh tế nông nghiệp |                         | 7340101  | Quản trị kinh doanh | #N/A                                                                          |                                                                            |
| 4  | Nguyễn Hữu Long | Nam       |                    | TS       | Tâm lý học          |                         | 7340101  | Quản trị kinh doanh | #N/A                                                                          |                                                                            |
| 5  | Đặng Thị        | Nữ        |                    | TS       | Quản trị            |                         | 7340101  | Quản                | #N/A                                                                          |                                                                            |



|    | Thanh<br>Loan        |     |                |     |  | kinh<br>doanh        |  |         | trị kinh<br>doanh           |      |  |
|----|----------------------|-----|----------------|-----|--|----------------------|--|---------|-----------------------------|------|--|
| 6  | Đoàn<br>Nguyễn<br>Vũ | Nam |                | THS |  | Vật liệu<br>sinh học |  | 7420201 | Công<br>nghệ<br>sinh<br>học | #N/A |  |
| 7  | Bùi Cảnh<br>Hung     | Nam |                | THS |  | Sinh học             |  | 7420201 | Công<br>nghệ<br>sinh<br>học | #N/A |  |
| 8  | Nguyễn<br>Vũ Phong   | Nam |                | TS  |  | Sinh học             |  | 7420201 | Công<br>nghệ<br>sinh<br>học | #N/A |  |
| 9  | Nguyễn<br>Kim Thoa   | Nữ  |                | TS  |  | Vĩ sinh<br>vật học   |  | 7420201 | Công<br>nghệ<br>sinh<br>học | #N/A |  |
| 10 | Phan Thị<br>Phượng   | Nữ  | Phó giáo<br>sư | TS  |  | Sinh học             |  | 7420201 | Công<br>nghệ                | #N/A |  |

|    | Trang           |     |  |  |     |                    |  |         | sinh học            |      |  |  |
|----|-----------------|-----|--|--|-----|--------------------|--|---------|---------------------|------|--|--|
| 11 | Nguyễn Danh Sắc | Nam |  |  | THS | Kinh tế            |  | 7620115 | Kinh tế nông nghiệp | #N/A |  |  |
| 12 | Trần Văn Thủy   | Nam |  |  | TS  | Khoa học cây trồng |  | 7620110 | Khoa học cây trồng  | #N/A |  |  |
| 13 | Nguyễn Văn Quý  | Nam |  |  | THS | Nông nghiệp        |  | 7620110 | Khoa học cây trồng  | #N/A |  |  |
| 14 | Tào Thị Nam     | Nữ  |  |  | THS | Trồng trọt         |  | 7620110 | Khoa học cây trồng  | #N/A |  |  |
| 15 | Nguyễn Tiến Đạt | Nam |  |  | TS  | Kỹ thuật           |  | 7620110 | Khoa học cây trồng  | #N/A |  |  |
| 16 | Nguyễn Văn Thái | Nam |  |  | THS | Nông học           |  | 7620110 | Khoa học cây        | #N/A |  |  |

|    |                        |     |  |  |          |     |                           |  |  |         |                    |      |  |  |
|----|------------------------|-----|--|--|----------|-----|---------------------------|--|--|---------|--------------------|------|--|--|
| 17 | H' Wen<br>Niê<br>K'dăm | Nữ  |  |  |          | THS | Kinh tế<br>nông<br>nghiệp |  |  | 7620112 | Bảo vệ<br>thực vật | #N/A |  |  |
| 18 | Nguyễn<br>Danh Sắc     | Nam |  |  |          | THS | Kinh tế                   |  |  | 7620112 | Bảo vệ<br>thực vật | #N/A |  |  |
| 19 | Trần<br>Ngọc Mỹ        | Nam |  |  |          | THS | Chăn nuôi<br>thú y        |  |  | 7620112 | Bảo vệ<br>thực vật | #N/A |  |  |
| 20 | Nguyễn<br>Doãn<br>Kiều | Nam |  |  |          | THS | Cơ khí<br>lâm<br>nghiệp   |  |  | 7620112 | Bảo vệ<br>thực vật | #N/A |  |  |
| 21 | Hồ Thị<br>Quỳnh        | Nữ  |  |  |          | THS | Chăn nuôi                 |  |  | 7640101 | Thú y              | #N/A |  |  |
| 22 | Cao Văn<br>Hong        | Nam |  |  |          | TS  | Thú y                     |  |  | 7640101 | Thú y              | #N/A |  |  |
| 23 | Võ Đình<br>Sơn         | Nam |  |  |          | TS  | Thú y                     |  |  | 7640101 | Thú y              | #N/A |  |  |
| 24 | Phạm<br>Hong           | Nam |  |  | Phó giáo | TS  | Thú y                     |  |  | 7640101 | Thú y              | #N/A |  |  |

|    | Ngân            |     | sur |     |  | Thú y                |  |         | Thú y                         |      |  |  |
|----|-----------------|-----|-----|-----|--|----------------------|--|---------|-------------------------------|------|--|--|
| 25 | Nguyễn Hữu Hòa  | Nam |     | THS |  | Thú y                |  | 7640101 | Thú y                         | #N/A |  |  |
| 26 | Trần Thùy Chi   | Nữ  |     | THS |  | Công nghệ môi trường |  | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | #N/A |  |  |
| 27 | Trần Minh Bảo   | Nam |     | THS |  | Công nghệ môi trường |  | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | #N/A |  |  |
| 28 | Huỳnh Công Lực  | Nam |     | THS |  | Công nghệ môi trường |  | 7510406 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | #N/A |  |  |
| 29 | Nguyễn Tiến Đạt | Nam |     | TS  |  | Kỹ thuật             |  | 7510406 | Công nghệ kỹ                  | #N/A |  |  |

|    |                         |     |  |                |  |    |                            |  |                        |                                           |      |  |
|----|-------------------------|-----|--|----------------|--|----|----------------------------|--|------------------------|-------------------------------------------|------|--|
|    |                         |     |  |                |  |    |                            |  | thuật<br>môi<br>trường |                                           |      |  |
| 30 | Đặng Vũ<br>Bích<br>Hạnh | Nữ  |  |                |  | TS | Công<br>nghệ môi<br>trường |  | 7510406                | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật<br>môi<br>trường | #N/A |  |
| 31 | Trịnh Bảo<br>Sơn        | Nam |  |                |  | TS | Công<br>nghệ môi<br>trường |  | 7510406                | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật<br>môi<br>trường | #N/A |  |
| 32 | Phạm<br>Hồng<br>Nhật    | Nam |  | Phó giáo<br>sư |  | TS | Công<br>nghệ môi<br>trường |  | 7510406                | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật<br>môi<br>trường | #N/A |  |
| 33 | Nguyễn<br>Quang         | Nam |  | Phó giáo<br>sư |  | TS | Công<br>nghệ môi           |  | 7510406                | Công<br>nghệ kỹ<br>thuật                  | #N/A |  |





|    |                 |     |  |             |     |  |                     |  |         |                     |      |  |  |
|----|-----------------|-----|--|-------------|-----|--|---------------------|--|---------|---------------------|------|--|--|
| 38 | Trần Quốc Hưng  | Nam |  |             | THS |  | Công nghệ thông tin |  | 7480201 | Công nghệ thông tin | #N/A |  |  |
| 39 | Võ Thanh Tú     | Nam |  | Phó giáo sư | TS  |  | Công nghệ thông tin |  | 7480201 | Công nghệ thông tin | #N/A |  |  |
| 40 | Châu Dương      | Nam |  |             | TS  |  | Dịch tễ             |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |
| 41 | Đoàn Việt Hùng  | Nam |  |             | TS  |  | Chẩn đoán hình ảnh  |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |
| 42 | Huỳnh Như Đồng  | Nam |  |             | TS  |  | Ngoại tổng quát     |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |
| 43 | Võ Nguyễn Hoàng | Nam |  |             | TS  |  | Tai mũi họng        |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |

|    | Khôi                     |     |  |  |  |     |  |         |  |         |        |      |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------|-----|--|--|--|-----|--|---------|--|---------|--------|------|--|--|--|--|--|
| 44 | Hoàng<br>Nguyễn<br>Duy   | Nam |  |  |  | TS  |  | Da liễu |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 45 | Nguyễn<br>Trọng<br>Dũng  | Nam |  |  |  | THS |  | Nhi     |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 46 | Đặng Việt<br>Nam         | Nam |  |  |  | THS |  | Nhi     |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 47 | Mai Thị<br>Thanh<br>Xuân | Nữ  |  |  |  | THS |  | Nhi     |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 48 | Nguyễn<br>Thiện Ái       | Nam |  |  |  | THS |  | Nội     |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 49 | Ngô Đăng<br>Trình        | Nam |  |  |  | THS |  | Nội     |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 50 | Ra Lan<br>Ngọc Nga       | Nữ  |  |  |  | THS |  | Nội     |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |

|    |                    |     |  |     |                                    |  |         |        |      |  |
|----|--------------------|-----|--|-----|------------------------------------|--|---------|--------|------|--|
| 51 | Lương Tài Nam      | Nam |  | THS | Nội                                |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 52 | Lê Thị Ánh Nguyệt  | Nữ  |  | THS | Sản                                |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 53 | Đinh Viết Quang    | Nam |  | THS | Sản                                |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 54 | Đoàn Sỹ Hoàng      | Nam |  | ĐH  | Sản                                |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 55 | Hoàng Ngọc Thắm    | Nam |  | THS | Vật lý trị liệu phục hồi chức năng |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 56 | Nguyễn Văn Dũng    | Nam |  | TS  | Tâm thần                           |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 57 | Lê Thị Bích Phượng | Nữ  |  | THS | Nhi                                |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 58 | Trần               | Nam |  | ĐH  | Nội                                |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |

|    | Ngọc Hội                   |     |  |  |  |     |                    |  |  |         |        |      |  |  |  |  |  |
|----|----------------------------|-----|--|--|--|-----|--------------------|--|--|---------|--------|------|--|--|--|--|--|
| 59 | Trương<br>Nhật<br>Mạnh     | Nam |  |  |  | DH  | Nội                |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 60 | Nguyễn<br>Thị Hồng<br>Nhạn | Nữ  |  |  |  | DH  | Nội                |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 61 | Trần<br>Hoàng<br>Hải       | Nam |  |  |  | DH  | Nội                |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 62 | Hoàng<br>Thu<br>Hương      | Nữ  |  |  |  | THS | Nội                |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 63 | Trịnh<br>Đăng Anh          | Nam |  |  |  | THS | Y học cổ<br>truyền |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 64 | Võ Hồng<br>Khắc            | Nam |  |  |  | DH  | Tâm thần           |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |
| 65 | Nguyễn<br>Thị Bé           | Nữ  |  |  |  | DH  | Tâm thần           |  |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |  |  |  |  |

|    |                           |     |  |  |     |          |  |         |        |      |  |
|----|---------------------------|-----|--|--|-----|----------|--|---------|--------|------|--|
| 66 | Nguyễn<br>Thị Luyến       | Nữ  |  |  | DH  | Tâm thần |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 67 | Trần Văn<br>Thành         | Nam |  |  | THS | Tâm thần |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 68 | Mai Đình<br>Hà            | Nam |  |  | THS | Tâm thần |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 69 | Nguyễn<br>Văn Mỹ          | Nam |  |  | THS | Nhi      |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 70 | Trần Thị<br>Thúy<br>Minh  | Nữ  |  |  | TS  | Nhi      |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 71 | H'El<br>Êban              | Nữ  |  |  | TS  | Nhi      |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 72 | Nguyễn<br>Đức Toàn        | Nam |  |  | THS | Nhi      |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |
| 73 | Hoàng<br>Ngọc Anh<br>Tuấn | Nam |  |  | TS  | Nhi      |  | 7720101 | Y khoa | #N/A |  |

|    |                      |     |  |     |              |  |         |                           |      |  |
|----|----------------------|-----|--|-----|--------------|--|---------|---------------------------|------|--|
| 74 | Võ Xuân Thu          | Nam |  | THS | Tai mũi họng |  | 7720101 | Y khoa                    | #N/A |  |
| 75 | Đinh Quang Biên      | Nam |  | ĐH  | Tai mũi họng |  | 7720101 | Y khoa                    | #N/A |  |
| 76 | H' Nuen H Dok        | Nữ  |  | TS  | BS đa khoa   |  | 7720101 | Y khoa                    | #N/A |  |
| 77 | Phạm Hồng Lâm        | Nam |  | ĐH  | BS đa khoa   |  | 7720101 | Y khoa                    | #N/A |  |
| 78 | Nguyễn Thị Tuyết Vân | Nữ  |  | THS | Vĩ sinh      |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | #N/A |  |
| 79 | Nguyễn Ngọc Như Khuê | Nữ  |  | ĐH  | Nội          |  | 7720101 | Y khoa                    | #N/A |  |
| 80 | Hồ Mai               | Nữ  |  | ĐH  | Nội          |  | 7720101 | Y khoa                    | #N/A |  |



|    | Phương            |     |  |  |  |     |                      |  |  |         |                     |      |  |  |  |  |  |
|----|-------------------|-----|--|--|--|-----|----------------------|--|--|---------|---------------------|------|--|--|--|--|--|
| 81 | Nông Hữu Hoan     | Nam |  |  |  | THS | Nội                  |  |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |  |  |  |
| 82 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Nam |  |  |  | TS  | Nội                  |  |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |  |  |  |
| 83 | Niê Lê Thị H'Xuân | Nữ  |  |  |  | THS | Nội                  |  |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |  |  |  |
| 84 | Nguyễn Quang Sơn  | Nam |  |  |  | TS  | Nội                  |  |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |  |  |  |
| 85 | Đoàn Ngọc Thương  | Nam |  |  |  | THS | Nội                  |  |  | 7720101 | Y khoa              | #N/A |  |  |  |  |  |
| 86 | Trần Thị Kim Hồng | Nữ  |  |  |  | TS  | Huyết học truyền máu |  |  | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm | #N/A |  |  |  |  |  |

|    |                              |     |  |  |  |     |         |  |         |         |      |  |  |
|----|------------------------------|-----|--|--|--|-----|---------|--|---------|---------|------|--|--|
| 87 | Y Mía<br>Knul                | Nam |  |  |  | THS | Nhiệm   |  | 7720101 | Y khoa  | #N/A |  |  |
| 88 | H Lê Na<br>Êban              | Nữ  |  |  |  | THS | Nhiệm   |  | 7720101 | Y khoa  | #N/A |  |  |
| 89 | H Diana<br>Niê Bdap          | Nữ  |  |  |  | THS | Nhiệm   |  | 7720101 | Y khoa  | #N/A |  |  |
| 90 | Nguyễn<br>Thị Minh<br>Phượng | Nữ  |  |  |  | THS | Nhi     |  | 7720101 | Y khoa  | #N/A |  |  |
| 91 | Nguyễn<br>Thị Bạch<br>Yến    | Nữ  |  |  |  | THS | Sản     |  | 7720101 | Y khoa  | #N/A |  |  |
| 92 | Trần<br>Ngọc<br>Thắng        | Nam |  |  |  | TS  | Sản     |  | 7720101 | Y khoa  | #N/A |  |  |
| 93 | Mai Đình<br>Quý              | Nam |  |  |  | THS | Kinh tế |  | 7310101 | Kinh tế | #N/A |  |  |

|     |                        |     |  |  |     |                                                   |  |         |                    |      |  |
|-----|------------------------|-----|--|--|-----|---------------------------------------------------|--|---------|--------------------|------|--|
| 94  | Tuyết Hoa<br>Niê Kdăm  | Nữ  |  |  | TS  | Kinh tế                                           |  | 7310101 | Kinh tế            | #N/A |  |
| 95  | Lương<br>Hữu Nam       | Nam |  |  | TS  | Chủ nghĩa<br>XHKKH                                |  | 7229001 | Triết<br>học       | #N/A |  |
| 96  | Nguyễn<br>Đức Toàn     | Nam |  |  | TS  | Lịch sử<br>thế giới                               |  | 7229001 | Triết<br>học       | #N/A |  |
| 97  | Nguyễn<br>Văn<br>Tuyên | Nam |  |  | TS  | Triết học                                         |  | 7229001 | Triết<br>học       | #N/A |  |
| 98  | Phạm Thế<br>Trình      | Nam |  |  | TS  | Quản lý<br>đất đai                                |  | 7850103 | Quản lý<br>đất đai | #N/A |  |
| 99  | Nguyễn<br>Kim<br>Phụng | Nữ  |  |  | THS | Nông học                                          |  | 7850103 | Quản lý<br>đất đai | #N/A |  |
| 100 | Lê Ngọc<br>Lâm         | Nam |  |  | THS | Viên<br>Thám &<br>Hệ Thống<br>Thông Tin<br>Địa Lý |  | 7850103 | Quản lý<br>đất đai | #N/A |  |

|     |                       |     |  |     |                        |  |         |                 |      |  |
|-----|-----------------------|-----|--|-----|------------------------|--|---------|-----------------|------|--|
| 101 | Nguyễn Đình Giang Nam | Nam |  | TS  | Thủy văn và môi trường |  | 7850103 | Quản lý đất đai | #N/A |  |
| 102 | Trần Quang Đạo        | Nam |  | THS | Ngôn ngữ Pháp          |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    | #N/A |  |
| 103 | Nguyễn Văn Thịnh      | Nam |  | THS | Ngôn ngữ Anh           |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    | #N/A |  |
| 104 | Võ Thị Anh Đào        | Nữ  |  | THS | Ngôn ngữ Anh           |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    | #N/A |  |
| 105 | Nguyễn Thị Hương      | Nữ  |  | THS | Ngôn ngữ Anh           |  | 7220201 | Ngôn ngữ Anh    | #N/A |  |
| 106 | Bùi Thị Hiền          | Nữ  |  | THS | Hồ Chí Minh học        |  | 7229001 | Triết học       | #N/A |  |
| 107 | Phạm Văn              | Nam |  | THS | Chính                  |  | 7229001 | Triết           | #N/A |  |

|     | Dương                    |     |  |  |     | sách công         |  |         | học          |      |  |
|-----|--------------------------|-----|--|--|-----|-------------------|--|---------|--------------|------|--|
| 108 | Dương<br>Hoài An         | Nam |  |  | THS | Lịch sử<br>Đảng   |  | 7229001 | Triết<br>học | #N/A |  |
| 109 | Nguyễn<br>Tuyên<br>Quang | Nam |  |  | THS | Triết học         |  | 7229001 | Triết<br>học | #N/A |  |
| 110 | Đinh Gia<br>Ngân         | Nam |  |  | THS | Chủ nghĩa<br>XHKH |  | 7229001 | Triết<br>học | #N/A |  |